

MẶC DỊCH, VỊ NGÔN SỬ CỦA THIÊN CHÚA Ở Á ĐÔNG.

Khảo luận của Nguyễn Đức Cung

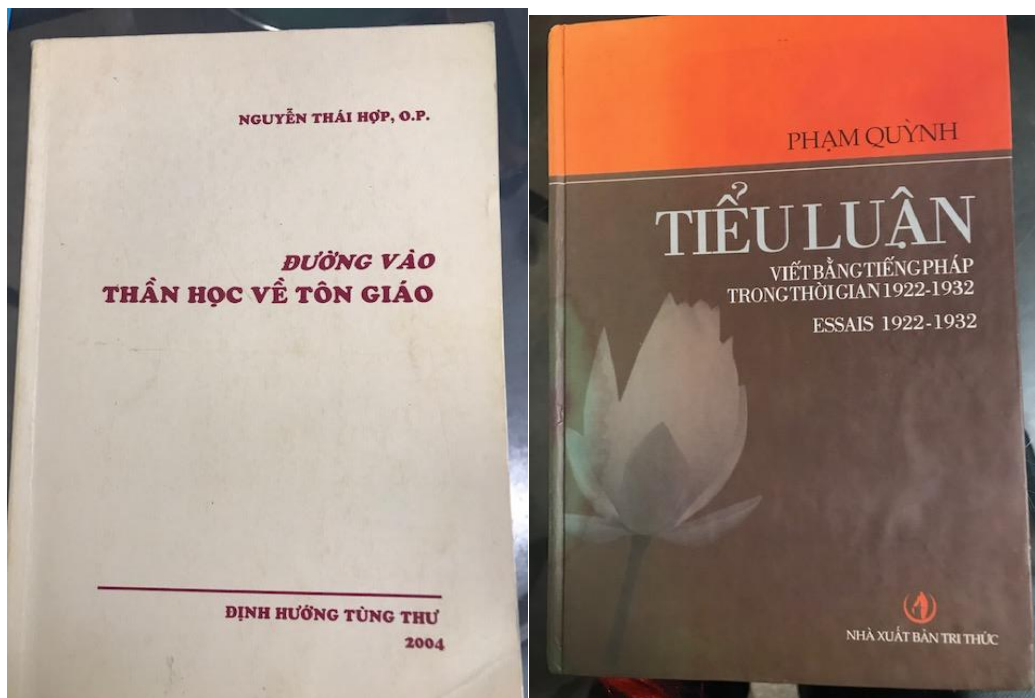
1.- Đôi lời dẫn nhập

Trong *Kinh Tin Kính* của Công Đồng Nixê-Con-tan-ti-nô-pô-li của Giáo Hội Công Giáo có câu: “*Tôi tin kính Đức Chúa Thánh Thần là Thiên Chúa và là Đấng ban sự sống, Người bởi Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con mà ra, Người cũng được phụng thờ và tôn vinh cùng với Đức Chúa Cha và Đức Chúa con, Người đã dùng các ngôn sứ mà phán dạy.*” (Giáo Lý Hội Thánh Công Giáo, bản in của TGP/SG năm 1997, trang 83).

Trong “*Sắc lệnh về hoạt động truyền giáo của Giáo hội*” (Ad Gentes) được công bố trong Khoá IX ngày 07 tháng 12 năm 1965, người ta đọc thấy ở Đoạn 13 những dòng như sau: “*Bất cứ nơi nào Thiên Chúa mở rộng cửa cho việc rao giảng mầu nhiệm Chúa Kitô thì người ta phải tin tưởng và bền chí loan báo cho hết mọi người biết Thiên Chúa hằng sống và biết Đấng Thiên Chúa sai đến cứu chuộc mọi người là Chúa Kitô để những người ngoài Kitô giáo được Chúa Thánh Thần mở lòng và tin vào Chúa mà tự do trở lại cùng Người và trung thành gắn bó với Người, vì Người là “đường, là sự thật và là sự sống” (Gio 14, 6), nên Người làm thỏa mãn mọi nguyện vọng thiêng liêng của họ và còn ban muôn ơn vượt quá mọi ước vọng đó.*” (Thánh Công Đồng Chung Vaticano II, I Văn Kiện Công Đồng Hiến chế - Sắc lệnh – Tuyên ngôn – Sứ điệp, Giáo Hoàng Học Viện Pío X, Phân khoa Thần học, Giáo hoàng Học viện Thánh Pi ô X, Đà Lạt, Việt Nam, trang 622).

Trong tác phẩm ***Đường vào thần học về tôn giáo***, Đức Giám Mục Nguyễn Thái Hợp, OP có viết: “*Hoạt động của Thần khí trong lịch sử cứu độ được đặt nổi hơn nữa trong thông điệp về Chúa Thánh Thần (Dominum et vivificantem) [1986]. Đức Gioan Phaolô II tái xác nhận hoạt động phổ quát của Thần khí từ trước biến cố cứu độ của Đức Giêsu Kitô và ngay ở bên ngoài phạm vi của Kitô giáo. “Không thể nào tự giới hạn nơi hai ngàn năm sau cùng, kể từ biến cố Giáng sinh của Đức*

Giêsu. Cần phải ngược dòng thời gian, ôm choàng tất cả hoạt động của Thánh linh từ trước biến cố Đức Kitô – ngay từ khởi thủy – trong toàn thể giới và đặc biệt trong lịch sử cứu độ của Cựu ước. Thực vậy tác động của Thánh linh được thể hiện ở mọi thời, mọi nơi và trong mọi người, theo chương trình cứu độ phổ quát, qua đó hoạt động của Thánh linh được nối kết chặt chẽ với mầu nhiệm nhập thể và cứu thế(...). Tuy nhiên chúng ta cũng phải nhìn xa hơn và rộng hơn, khi biết rằng “gió muốn thổi đâu thì thổi” (Ga 3,8). Công đồng Vatican II, chú trọng đặc biệt ở đề tài Giáo hội, nhắc nhở chúng ta rằng Chúa Thánh linh cũng hoạt động “ở bên ngoài” thân thể hữu hình của Giáo hội. Công đồng công nhận Thánh linh hoạt động nơi “tất cả tâm hồn thiện chí” (GS. 22) chứ không chỉ nơi các Kitô hữu mà thôi” (số 53). Thông điệp *Redemptoris Missio*, ban hành ngày 7.12.1990, xác quyết rõ rệt Thần khí đã tác động không những trong các cá nhân, mà còn nơi các truyền thống tôn giáo nữa. “Thần khí biểu lộ một cách đặc biệt trong Giáo hội và trong các thành phần của Giáo hội, nhưng sự hiện diện và tác động của Ngài thì phổ quát, không hề bị gián đoạn bởi thời gian và không gian (...). Thần khí là (...) căn nguyên của nỗi khắc khoải hiện sinh và tôn giáo của con người. Sự hiện hữu và hoạt động của Thần khí không phải chỉ liên quan tới các cá nhân, mà còn liên quan đến xã hội, lịch sử, các dân tộc, các văn hoá và các tôn giáo”(số 28). [Nguyễn Thái Hợp, *Đường vào thần học về tôn giáo*, Định Hướng Tùng Thư, 2004, trang 83].



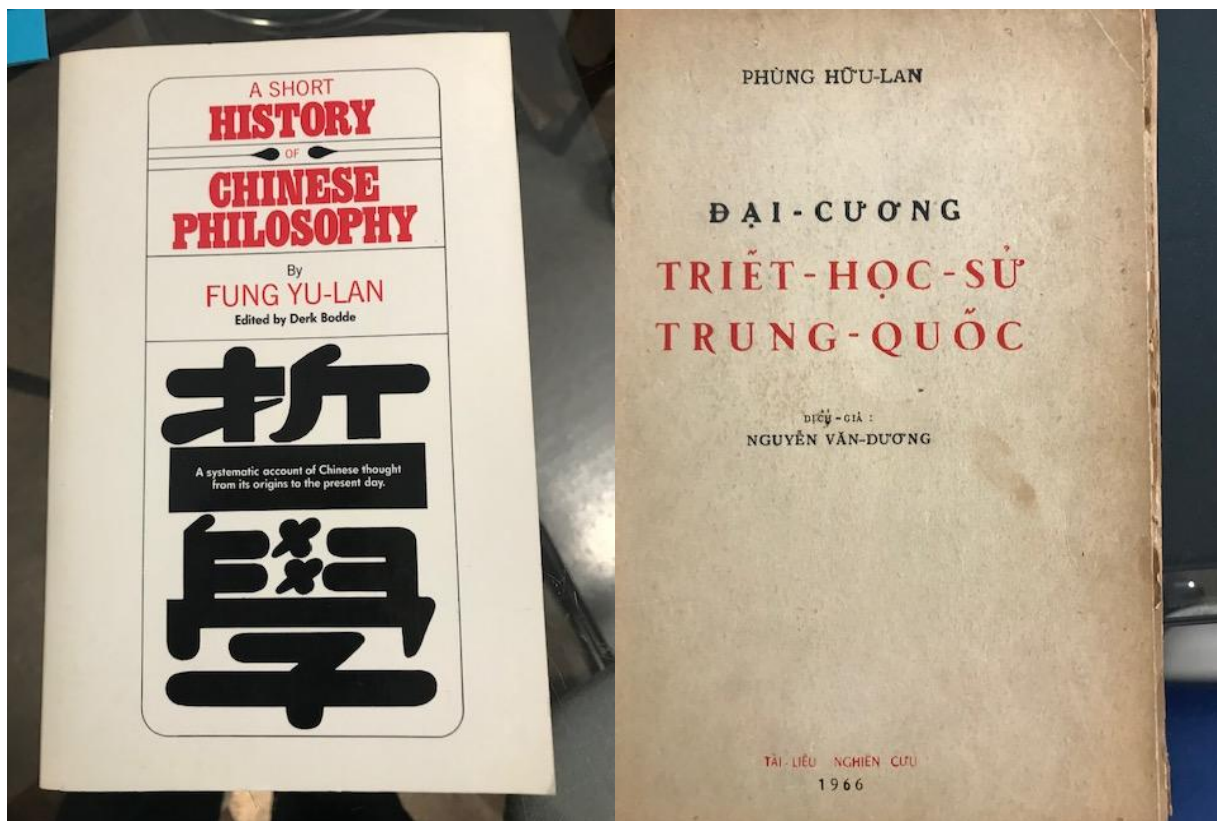
Xuyên qua các lời trích dẫn trên đây người ta thấy rõ việc làm của Chúa Thánh Thần vượt biên thời gian và nói như thi sĩ Hàn Mặc Tử (1912-1940) “vây lút không gian”, cùng việc “*Người dùng các ngôn sứ mà phán dạy*”, cụ thể với các bậc hiền triết trong các quốc gia Đông Phương như Khổng-Mặc mà chúng tôi sẽ khái quát dưới bài viết này.

Trong lãnh vực triết lý Đông Phương mà cụ thể là ở Trung Hoa, vào thế kỷ thứ tư trước Công Nguyên, người ta bắt gặp một khuôn mặt lớn về hành trạng và tư tưởng của một nhân vật có lẽ chỉ đứng sau Khổng Tử 孔子 và Lão Tử 老子 mà thôi, đó là Mặc Dịch 墨翟 hay thường gọi là Mặc Tử. Một học giả Việt Nam, Phạm Quỳnh (1892-1945) đã mệnh danh Mặc Dịch là “*vị tông đồ của hoà bình và hữu nghị*”. Tiếc là tôi không có bản văn bằng tiếng Pháp của cụ Phạm Quỳnh, để đọc trong nguyên văn (textuellement) tiêu đề nói trên mà chỉ sử dụng bản tiếng Việt do nhà văn Phạm Toàn giới thiệu và biên tập qua tập sách “*Tiểu luận viết bằng tiếng Pháp trong thời gian 1922-1932*” do Nhà xuất bản Tri Thức & Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây in năm 2007. Một tác giả khác, Henri Bernard-Maitre, một linh mục và học giả người Pháp thuộc Dòng Tên đã gọi Mặc Dịch là “*một vị tông đồ của lòng bác ái và một nhà biện giả*” (Un Apôtre de la Charité et un Dialecticien). Giáo sư Tiến sĩ Phùng Hữu Lan (Fung Yu-lan) 馮友蘭 trong cuốn “*Đại cương triết học sử Trung Quốc*” (A Short History of Chinese Philosophy, 1948) bản dịch tiếng Anh gọi Mặc Dịch (Mo Tzu) là “*a militant preacher*” (một chiến sĩ truyền giáo) qua bản tiếng Việt do GS TS Nguyễn Văn Dương dịch năm 1960 và dạy chúng tôi tại Viện Hán Học Huế 1960-1962. Tôi muốn gọi Mặc Dịch là một vị ngôn sứ của Thiên Chúa ở Á châu hay cụ thể là ở Trung Hoa vì những nỗ lực truyền bá triết thuyết của ông rất gần với giáo lý của đạo Công Giáo.

Trong một tác phẩm có tên “*Giới thiệu Ngôn Sứ Thánh Kinh, Trào lưu Ngôn sứ. Bản văn. Con người. Sứ điệp.*”, Lm. Bernard Phạm Hữu Quang, PSS, mở đầu cuốn sách rất đồ sộ của mình đã viết: “*Ngôn sứ là một phần quan trọng trong lịch sử dân Ítrael cũng như trong Sách Thánh; nhưng ngôn sứ không phải là hiện tượng hay trào lưu độc quyền của Ítrael, cũng không phải của một dân tộc hay chủng tộc nào. Hiện tượng ngôn sứ có thể được tìm thấy trong lãnh vực tôn giáo của bất cứ dân tộc nào. Nó mang tính cách hoàn vũ, cả thời gian và không gian; vì con người nói chung, từ cổ chí kim, từ khắp mọi nơi trên thế giới, luôn tự bản thân hay đặc biệt*

qua sự giúp đỡ của một vị trung gian, tìm kiếm nơi Đấng Vô Hình câu trả lời cho những bí ẩn và vắn nạn của cuộc đời đang từng ngày bao trùm lấy họ. Các nghiên cứu của khoa nhân chủng học, cách ngạc nhiên và thuyết phục, chỉ cho chúng ta thấy hiện tượng ngôn sứ trong các khu vực và văn hoá rất khác biệt nhau.” (Phạm Hữu Quang, *Giới thiệu Ngôn sứ Thánh Kinh...*, Nhà xuất bản Đồng Nai, 2022, trang 31).

Vai trò của Chúa Thánh Thần được giới thiệu trong văn kiện của Thánh Công Đồng Vaticano II và “một vị trung gian” được Lm Phạm Hữu Quang nhắc đến trong cuốn sách mới phát hành chắc chắn cũng là Thần Khí, Đấng đã tác động mạnh mẽ trong tâm thức của Mặc Dịch, nhà hiền triết của Đông Phương, để nói ra những chân lý về Đức Kitô sẽ được chúng ta phác họa lại theo những trang sau đây.



2.- Mặc Dịch, khuôn mặt nhà hiền triết bị lịch sử vùi lấp.

Trong cuốn sách *Lịch sử Triết học Trung Quốc*”, tập I: Thời Đại Tử Học, của dịch giả Lê Anh Minh, tác giả Phùng Hữu Lan viết: “Mặc Tử 墨子 là một trong những nhân vật quan trọng nhất trong lịch sử Trung Quốc. Từ thời Chiến Quốc đến đầu đời Hán, người ta hay gọi danh xưng Khổng-Mặc chung với nhau. Tuy nhiên,

khoảng năm 100 TCN khi Tư Mã Thiên viết *Sử Ký* thì Nho gia đã có vị thế áp đảo giới tư tưởng rồi, cho nên Khổng Tử được chép vào phần Thế gia 世家 của *Sử Ký*, còn Mặc Tử thì thậm chí không được chép vào phần Liệt Truyện 列傳 nữa. Mãi đến cuối đời Thanh (1644-1912) mới có nhiều nhà nghiên cứu Mặc học. Nhờ đó mà càng ngày càng có nhiều khảo chứng quan trọng về Mặc Tử.

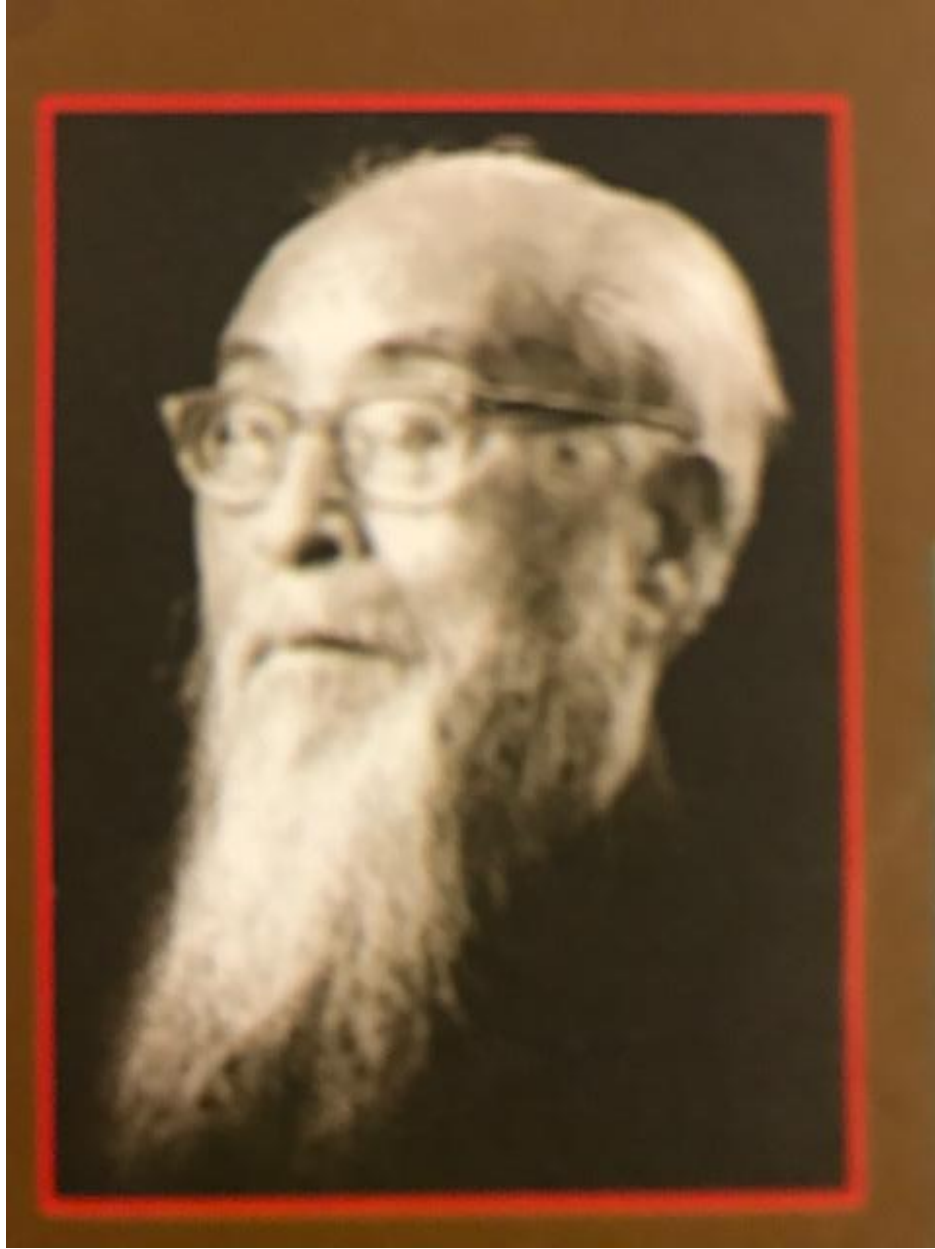


(Hình trích trong sách *Trung Quốc Triết Học Sử* của Phùng Hữu Lan, tr. 127).

Sử Ký chép: “Mặc Địch 墨翟 làm quan đại phu nước Tống, giỏi phòng thủ quân sự, dạy cách sử dụng tiết kiệm. Có người nói ông sống cùng thời với Khổng Tử, có người nói ông sống sau Khổng Tử.” (*Sử Ký 史記*) [*Mạnh Tử Tuân Khanh liệt truyện 孟子荀卿列傳*].

Nay các học giả đã chấp thuận thuyết Mặc Tử sinh sau Khổng Tử. Tôn Di Nhượng 孫詒讓 (1848-1908) viết *Mặc Tử niên biểu*, bắt đầu từ năm 468 TCN (năm thứ nhất đời vua Trinh Định Vương 貞定王 nước Chu) xuống đến năm 376 TCN (năm 26 đời vua An Vương 安王 nước Chu). (Tôn Di Nhượng 孫詒讓) [*Mặc Tử Hậu Ngữ 墨子後語*, quyển 1.]. Tiền Mục 錢穆 viết *Mặc Tử niên biểu* tính từ năm 479 TCN (năm 41 đời vua Kính Vương 敬王 nước Chu, tức năm Khổng Tử mất) đến năm 381 TCN (năm 21 đời vua An Vương 安王, năm Ngô Khởi 吳起 mất. (Tiền Mục 錢穆, *Mặc Tử 墨子*, chương 1, *Quốc học tiểu tùng thư 國學小叢*). Niên biểu của Tiền Mục tính thời gian sớm hơn so với niên biểu của Tôn Di Nhượng. Theo *Lã Thị Xuân Thu*, khi Ngô Khởi mất, Mặc gia đã có *cự tử 鉅子* (tương tự như trưởng môn) là Mạnh Thắng 孟勝 rồi, tức là Mặc Tử đã mất trước Ngô Khởi. Theo đó, niên biểu của Tiền Mục gần với sự thật hơn. Thời gian trong niên biểu (479-381) lâu đến 100 năm, như thế không phải ông sống thọ như vậy mà chỉ có ý nói ông ta sống xê xích trong khoảng thời gian đó.

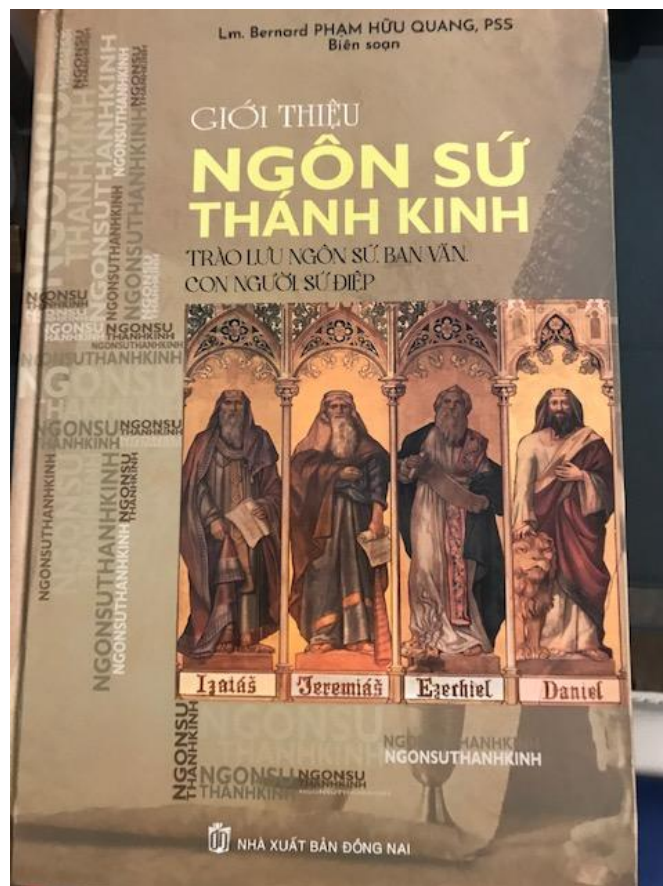
Có thuyết nói Mặc Tử là người Tống, có thuyết nói là người Lỗ. Tôn Di Nhượng khảo đính cho là người Lỗ. Thuyết này nay được các học giả chấp nhận. Về nguồn gốc của Mặc học, *Lã Thị Xuân Thu* chép: “Lỗ Huệ Công 魯惠公 (768-723) sai vị quan là Nhượng 讓 đến thiên tử xin học nghi lễ tế giao và tế tông miếu. Hoàn Công 桓公 sai Sử Giác 史角 đi. Huệ Công ngăn lại. Về sau dân tại nước Lỗ theo học Mặc Tử.” *Hán Thư Nghệ Văn Chí* chép: “Mặc học bắt đầu ở những người giữ thanh miếu.” Tuy nhiên những thuyết trên đây không có chứng cứ.” (Phùng Hữu Lan, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 2013, trang 127-128).

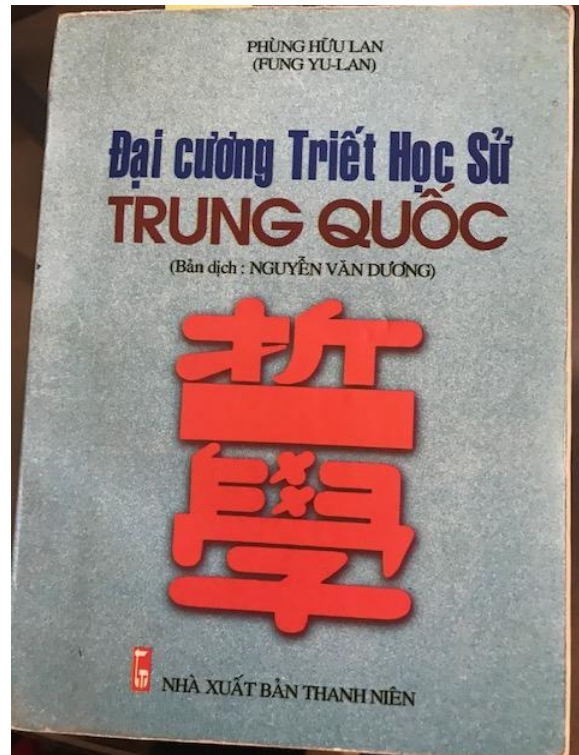


Phùng Hữu Lan (Fung Yu-Lan) [1895-1990]

Dưới con mắt của Phùng Hữu Lan mà một học giả hiện đại của Trung Quốc là Lý Thận nhận định về ông bằng tám chữ “Dung quán Trung Tây, thông thích kim cổ” 融貫中西通釋今古 (dung hoà thấu triệt hai nền học thuật Trung Quốc và phương Tây, giải thích thông suốt việc xưa nay), thì ngay cái tên của Mặc Tử cũng là một vấn đề. Phùng Hữu Lan viết: “Xưa có người nói Mặc Tử họ Mặc 墨, tên là

Địch 翟. Gần đây có người nói: “Xưa gọi là Mặc, không phải chỉ họ, mà là chỉ học thuật.” [Giang Tuyền 江泉, *Độc tử chi ngôn* 讀子卮言, *Luận Mặc Tử phi tính* 論墨子非姓墨]. Theo Tiên Mục thì Mặc là một thứ hình phạt thời xưa, người bị hình phạt này là hạng nô dịch. Chủ trương *tiết dụng* 節用 (sử dụng tiết kiệm), *đoản tang* 短喪 (thời gian cư tang ngắn), *phi nhạc* 非樂 (phản đối âm nhạc) của họ đều cực đoan, trái ngược với hành vi của giới đại phu và quân tử đương thời. Đời sống của họ khắc khổ như lao công, cho nên đời gọi những kẻ theo đạo ấy là Mặc gia, ý nói là hạng nô dịch bị hình phạt vậy...” (Phùng Hữu Lan, Sách đã dẫn, trang 130).

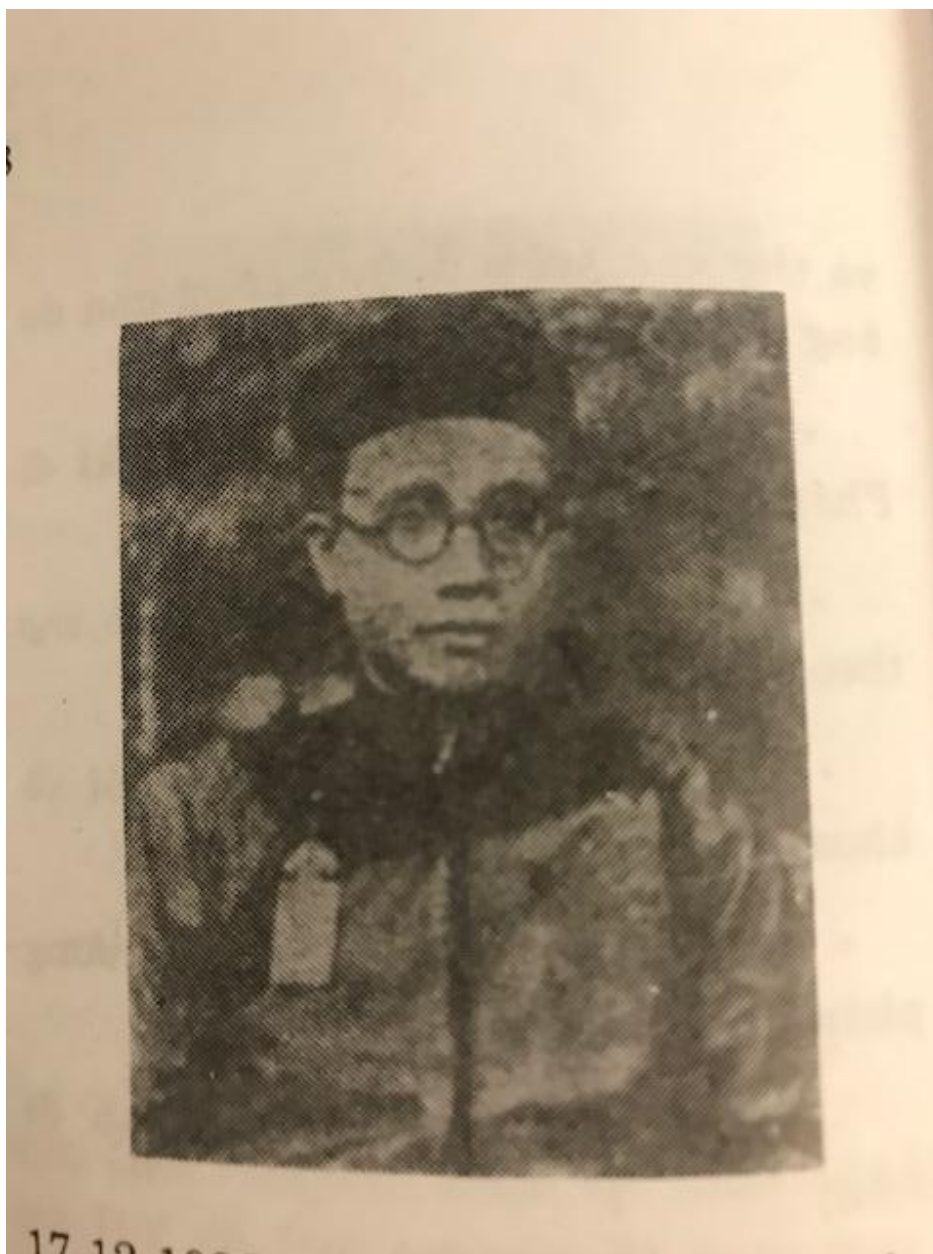




Trong cuốn *Đại cương Triết học sử Trung Quốc* của Phùng Hữu Lan viết bằng Anh ngữ tại Trường Đại học Pennsylvania, tháng sáu năm 1947, dịch giả TS Nguyễn Văn Dương cho biết: “Dưới thời phong kiến nhà Chu, các vương, công, đại phu đều có những chuyên gia coi việc binh bị. Những người này trở thành một giai cấp quân nhân cha truyền con nối làm nòng cốt cho binh đội lúc bấy giờ. Nhưng đến khi chế độ phong kiến tan rã, vào cuối đời nhà Chu, thì những chuyên gia về việc binh này phải mất địa vị chức tước để phân tán trong dân gian và mưu sinh bằng cách giúp việc cho những ai có điều kiện dùng đến họ. Hạng người này được gọi là “hiệp” hay “du hiệp” nghĩa là những “võ sĩ nay đây mai đó”. Về những “du hiệp” này, bộ *Sử ký* chép: “Lời họ đáng tin, việc họ quả quyết, đã hứa là giữ, chẳng quản thân, họ dám xông vào nơi nguy hiểm mà kẻ khác sợ”. (Quyển 124). Đó là luân lý chức nghiệp của họ. Phần lớn học thuyết Mặc tử là triển khai luân lý ấy... Ta có thể quả quyết một cách chắc chắn rằng Mặc tử và những người nối chí là do các du hiệp mà ra. Dựa vào sách *Mặc tử* và các tài liệu khác đương thời, ta biết rằng mặc gia là đoàn thể tổ chức rất chặt chẽ, có thể ra tham chiến. Người thủ lãnh gọi là “cự tử” hay “thầy lớn”. Cự tử có quyền sinh sát đối với môn đồ. Ta cũng được biết rằng Mặc tử là vị cự tử đầu tiên của nhóm ông và, ít ra một lần kia ông đã từng điều động đệ tử để giữ nước Tống, khi nước này bị nước Sở láng giềng hăm dọa xâm lăng.

Câu chuyện về việc này khá thú vị. Sách chép rằng Công hầu Ban (500? – 420 tr. C.N.) vì nước Sở vừa mới làm xong thứ khí giới yân thê 雲梯 để phá thành. Định dùng để đánh Tống. Mặc tử nghe tin bèn đến khuyên vua Sở đừng đánh Tống. Trước mặt vua, Mặc tử cùng Công hầu Ban biểu diễn khí giới công thủ của đôi bên. Mặc tử cõng thắt lưng làm thành, lấy đũa nhỏ làm khí giới. Công hầu Ban chín lần đặt máy phá thành, Mặc tử chín lần đều cự được. Máy phá thành Công hầu Ban đã dùng hết, sức giữ thành của Mặc tử vẫn còn thừa. Công hầu Ban bèn nói: “Ta biết cách đánh người. Ta không nói.” Mặc tử cũng nói: “Ta biết cách người đánh làm sao. Ta không nói.” Nhà vua hỏi ý nghĩa câu nói trên, Mặc tử đáp: “Ý Công hầu Ban chẳng qua là muốn giết thần, nhưng đệ tử thần là bọn Cầm Hoạt Ly 禽滑釐 ba trăm người đã cầm khí giới chống giữ của thần ở trên thành nước Tống để đợi giặc Sở. Tuy giết thần cũng không thể tuyệt được.” Nhà vua nói: “Hay lắm, ta xin không đánh Tống nữa.” (Thiên 50) Câu chuyện trên nếu có thật, sẽ cho ta một ví dụ hay về việc hòa giải giữa hai nước trong thế giới hiện tại. Chẳng phải đánh nhau ngoài chiến trường. Chỉ cần các nhà bác học và kỹ sư đôi bên đem biểu diễn khí giới họ thí nghiệm dùng để tấn công và phòng thủ, như vậy chiến tranh sẽ chẳng cần đến đánh nhau. [Nguyễn Văn Dương, Bản quay ronéo năm 1966, Tài liệu nghiên cứu, trang 65; Nhà xuất bản Thanh niên, 1998, trang 65-66].

Câu chuyện trên đây mà Phùng Hữu Lan bỏ tước chi tiết, cho biết được viết trong sách *Mặc Tử*, thiên *Công Thâu*. Mặc Tử khi nghe tin chiến sự sắp xảy ra đã đi suốt mười ngày mười đêm từ nước Lỗ đến kinh đô nước Sở để ngăn chặn chiến tranh. GS Phùng Hữu Lan cho biết đoạn trích dẫn trên cho thấy hai điều: (1) Mặc Tử chủ trương *phi công* 非攻 (không tấn công, phản chiến) nên phản đối chiến tranh. Ông chủ trương *kiêm ái* 兼愛 (yêu khắp mọi người) nên muốn các nước thân ái với nhau. Nhưng bây giờ nước mạnh hay xâm lược nước yếu, kẻ đông lấn hiếp kẻ thế cô. Mặc Tử cứu giúp nước yếu chống lại nước mạnh, việc đó chỉ thấy chép như trên mà thôi.

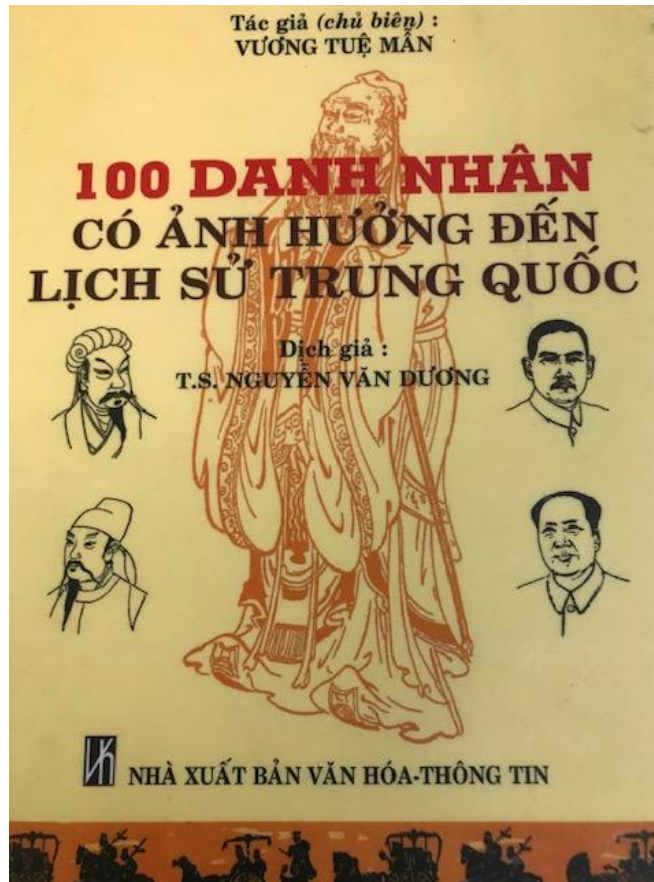


Phạm Quỳnh (1892-1945)

Trong một tác phẩm có tên **“TIỂU LUẬN viết bằng tiếng Pháp trong thời gian 1922-1932, Essais 1922-1932**, của học giả Phạm Quỳnh, được Phạm Toàn, nhà văn (bút danh Châu Diên), nhà giáo và là một dịch giả nổi tiếng thuộc Nhóm Cánh Buồm ở Hà Nội trước đây chuyên ngữ ra tiếng Việt, có một bài viết mang tên *“Một khuôn mặt triết học Trung Hoa độc đáo: Mặc Dịch – Vị tông đồ của hòa bình và hữu nghị”*. Sách này do Nhà xuất bản Tri Thức của GS Chu Hảo in năm 2007. Trong

sách này, Phạm Quỳnh cũng có ghi thêm các chi tiết khá hấp dẫn về cuộc đọ sức giữa Mặc Tử và Công Thâu Ban như sau: “ Khi hay tin một người tên là Công Thâu Ban vừa chế được cho vua nước Sở một cái máy quân sự loại mới tên là “máy leo lên mây” (*vân thê*) và ông vua này muốn dùng máy đó để đi đánh nước Tống, Mặc Địch liền từ nước mình ra đi, và sau một hành trình gian nan suốt mười ngày mười đêm đến thành Trình quê của Công Thâu Ban. Được người này đưa đến gặp vua Sở, ông xin vua Sở hãy từ bỏ ý định chiến tranh của mình. Lời nói của ông khéo léo và chân tình đến nỗi không chỉ thuyết phục được vua và quân sư của ông ta, mà còn khiến họ cảm động. Công Thâu Ban cảm phục lời ông đến mức lúc kết thúc buổi đàm đạo ông ta nói: “Trước khi gặp ngài tôi muốn xâm chiếm cho được nước Tống bằng bất cứ giá nào. Sau khi nghe ngài, tôi không còn muốn nữa. Dầu người ta có đem nước ấy biếu cho tôi, tôi cũng không nhận nếu vì có được nước ấy mà phạm phải một điều bất công”. Và Mặc địch đáp: “Trước khi gặp tôi, ngài muốn lấy nước Tống; sau khi gặp tôi ngài không còn muốn nữa, và lại bảo rằng dù người ta có đem nước ấy biếu cho ngài thì ngài cũng không nhận vì phải làm một điều bất công. Vậy thì, tôi vừa biếu ngài một món quà giá trị bằng cả nước Tống ấy. Nếu ngài kiên trì giữ được đức công minh, một ngày kia tôi sẽ biếu ngài cả toàn bộ để chế”. (Phạm Quỳnh, Sđd, trang 191).

Nói về Công Thâu Ban, tác giả chủ biên Vương Tuệ Mẫn của cuốn sách “**100 Danh nhân có ảnh hưởng đến lịch sử Trung Quốc**” có viết: “*Sử sách ghi chép rất nhiều về những phát minh, sáng chế của Công thâu Ban. Sách Thế bản ghi: Ông phát minh ra cối đá giã gạo. Thiên “Đàn cung” ghi: Ông phát minh ra cầu treo vận chuyển linh cửu trong các huyệt mộ. Sách Mặc tử, thiên “Công thâu” ghi: Ông phát minh ra cái thang mây dùng để đánh thành. Sách Mặc tử, thiên “Lỗ vân” ghi: Ông phát minh ra móc câu và giàn chống dùng cho chiến thuyền. Móc câu dùng để móc các thuyền địch, giàn chống dùng để chống đỡ sự tấn công của thuyền địch. Còn nói là ông có thể dùng tre làm thành chim thước (chim khách – N.D.), “làm thành thì sẽ bay được, ba ngày không rơi”. Sách Diêm thiết luận, thiên “Thích phục” ghi: Ông tinh thông về dùi và đục. Sách Diêm thiết luận, thiên “Bàn phú” ghi: Ông thạo về việc xây cất đền đài cung điện. Bài “Cam tuyên phú” của Dương Hùng nói rằng: Ông rất thạo thao tác sử dụng dao khắc, đục vũa. Sách Tân hí của Ban Cố ca tụng ông chuyên khéo léo về búa, rìu. Sách Hán thư, “Vương Bao truyện” có ghi: Ông xây được cái sùng đài cao năm tầng dài trăm trượng.” (Dịch giả TS Nguyễn Văn Dương, Nhà xb. Văn Hoá-Thông Tin, 2002, trang 348).*



Một người tài giỏi như Công Thâu Ban, được nhiều sách ca tụng và nhắc nhở đến tên tuổi, tổ sư nghề mộc và nghề xây dựng Trung quốc, đại diện cho khuynh hướng coi trọng sinh hoạt thể chất trong cuộc sinh tồn của con người, nhưng cũng đã biết nhường bước cho hệ thống tư duy của Mặc Dịch qua cuộc đối đầu trong câu chuyện thi vị nói trên, chứng tỏ đầu óc mẫn tiệp của người đứng đầu môn phái Mặc Gia khi nhân loại còn ở trong thời kỳ sơ khai của lịch sử.

Mở đầu bài về Mặc Dịch trích trong *Tiểu Luận* nói trên, Phạm Quỳnh đã viết như sau: “Ưu thế của Khổng giáo ở Trung Quốc – và ở nước Nam – như một học thuyết chính thống, một thứ quốc giáo, suốt nhiều thế kỷ đã đưa đến kết quả là giết chết hết mọi biểu hiện của tư tưởng độc lập và đẩy vào quên lãng hoàn toàn những nhà tư tưởng và những nhà triết học có học thuyết không tương hợp với vị Thầy tối cao cùng các đồ đệ và các nhà bình chú có chức vị của ông. Vậy nên các người đứng đầu các trường phái nổi tiếng trong thời kỳ đặc biệt phong phú cuối đời Chu (từ thế kỷ thứ sáu đến thế kỷ thứ ba trước Công nguyên) và tranh chấp với Khổng Tử vị trí hàng đầu trong tư tưởng Trung Hoa, chẳng có ai đến được với hậu thế nếu không bị đổ lên đầu bao nhiêu điều chế nhạo và châm chọc dễ dãi của những người nắm giữ

Khổng giáo chính thống. Phần lớn họ rơi vào trong cái bóng tối mà sự quên lãng của con người mỗi ngày càng làm cho dày đặc thêm và suốt hơn hai mươi thế kỷ nay chẳng có ai tò mò tìm cách xuyên thủng. Hơn nữa, những cố gắng nhỏ nhoi diễn dịch một cách cởi mở hơn học thuyết chính, như của Dương Dương Minh (Có lẽ là sách viết nhầm, chính là Vương Dương Minh (1472-1529) 王陽明 *Wang Yang-ming*. *Nguyễn Đức Cung* chú thích) vào thế kỷ XVI, cũng bị lấp vào quên lãng. Tên tuổi của ông này mãi gần đây vẫn còn hoàn toàn chưa được biết đến ở nước Nam. Ngay cả ở Trung Hoa, cũng phải chờ đến Nhật Bản khám phá ra ông ta và tôn ông ta làm một người đứng đầu trường phái dưới cái tên Oyomei, thì người ta mới bắt đầu quan tâm đến tác phẩm của ông cách đây chưa lâu.

Nhà triết học mà tôi sẽ cô tóm lược học thuyết sau đây là một trong những nạn nhân của ưu thế Khổng giáo đó. Ông là người đứng đầu một trường phái triết học rất thịnh hành, hồi thế kỷ thứ tư và thứ ba trước Công nguyên, đã cạnh tranh với “trường phái nho sĩ”. Một tác giả cuối thế kỷ tứ ba còn nói: “Hai trường phái thịnh nhất của thời đại chúng ta là *Nho gia* và *Mặc gia* (đồ đệ của Mặc Tử)”. Tuy nhiên, một trăm năm mươi năm sau, khi Tư Mã Thiên viết *Sử Ký*, trường phái Mặc học đã bị bỏ quên đến mức vị sử gia nổi tiếng thậm chí không hề nghĩ đến việc ghi lấy một chú thích nhỏ về người sáng lập trường phái này. Ông chỉ thoáng nhắc qua (chừng ba mươi chữ) nhân những chú thích về Mạnh Tử và Tuân Tử. Từ đấy, bị liệt vào hàng chư tử, những người sáng lập các môn phái khác nhau, Mặc Tử chỉ còn được hậu thế biết đến qua những lời chế giễu của Mạnh Tử.

Chúng ta đều biết những đoạn nổi tiếng trong đó Mạnh Tử chê thuyết kiêm ái của Mặc Dịch là lối bịch và đối lập nó với thuyết vị kỷ tuyệt đối của Dương Chu. “Mặc Dịch là nhà triết học yêu bất cứ kẻ đầu tiên nào đến với mình như là yêu cha mình vậy”. Còn “châm ngôn của Dương Chu là ai lo phần nấy; dầu nhỏ một mảy lông trên mình mà lợi ích cho cả thiên hạ ông ấy cũng không chịu làm. Mặc Dịch trái lại yêu hết mọi người như nhau và không phân biệt. Dầu mòn nát tất thân từ đỉnh đầu cho chí gót chân mà có lợi ích cho thiên hạ ông ấy cũng vui lòng hy sinh”.

Trong những đoạn khác, Mạnh Tử nói thêm rằng suốt đời ông đã hằng hái chống lại các thuyết nguy hại đó. Vị giáo chủ thứ hai của trường phái Nho giáo đã chống lại chúng quyết liệt cho đến mức chúng không gượng dậy nổi và bị chôn vùi mãi mãi. Cả Dương lẫn Mặc đều không còn được các nhà nho về sau nghiên cứu nữa, và ở Trung Quốc, vốn là nước hết sức bác học, ở đây đôi chút cổ điển nhỏ nhoi

nhất đều là đối tượng của những bình giảng bất tận và những chú giải đến chán ngấy, không hề thấy một cuốn sách nào đăng hoàng và đúng đắn về tác phẩm khá quan trọng của Mặc Dịch. Hơn nữa thậm chí người ta không biết đích xác ngày sinh và ngày mất của ông. Những tác giả hiếm hoi nói về ông người thì coi ông là đồng thời với Khổng Tử, kẻ thì bảo ông sống sau Khổng Tử đến hai thế kỷ.” (Phạm Quỳnh, Sđd, trang 187-189).

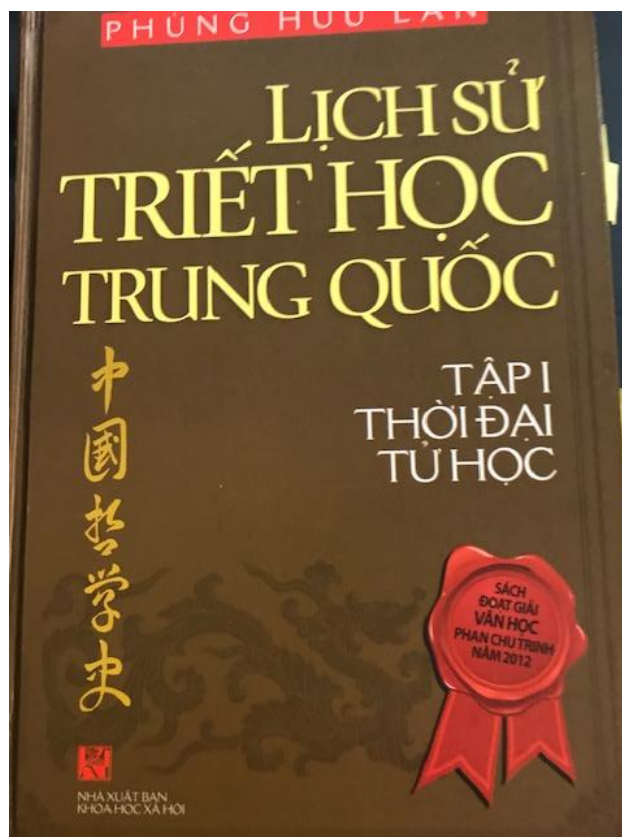
Sau khi giới thiệu khái quát về Mặc Tử vốn là khuôn mặt bị vùi lấp trong bóng tối lịch sử dưới thế lực đầy sức mạnh vô định của Nho giáo, học giả Phạm Quỳnh nhắc đến cuốn sách của Linh mục Tiến Sĩ Léon Wieger, Dòng Tên (ông là một linh mục, không phải là “*đức cha*” (*bishop*) như trong cuốn sách do Phạm Toàn dịch, trang 189. NĐC chú) có tên là “*Lịch sử các niềm tin tôn giáo và các quan điểm triết học của Trung Hoa*” trong đó nhắc đến khuôn mặt đẹp của triết học Trung Hoa, “một tâm hồn đẹp đẽ, vị tông đồ duy nhất của lòng từ thiện và người hiệp sĩ của nguyên tắc (*) mà Trung Quốc từng biết đến” [(*) Nguyên văn: *chevalier du droit*. Mặc Tử chủ trương con người sống phải có nguyên tắc. Trong một đoạn dưới đây, Wieger sẽ nói rõ chủ trương “nguyên tắc” đó là gì, theo Mặc Tử]. Phạm Quỳnh cũng dựa theo một bài nghiên cứu của Lương Khải Siêu 梁啟超 *Liang Ch'i-ch'ao* mà trong đó nhà học giả Trung Hoa này có những nỗ lực nghiên cứu về Mặc Dịch và cuốn *Lịch sử triết học Trung Hoa* (mới xuất bản tập 1) của Hồ Thích 胡適 *Hou Cheu*, Giáo sư Trường Đại Học Bắc Kinh.

Xin lưu ý một vài nét về tiểu sử của Linh mục Léon Wieger. Ngài sinh ngày 9 tháng Bảy năm 1856 tại Strasbourg, Pháp quốc và mất ngày 25 tháng Ba năm 1933 ở quận Xian (Tây-an), tỉnh Hồ bắc, Trung Hoa. Là một giáo sĩ Dòng Tên người Pháp, ngài cũng còn là một bác sĩ y khoa, nhà thần học và nhà Trung Hoa học, làm việc tại giáo đoàn Dòng Tên Công Giáo tại Hejian, cùng với linh mục Séraphin Couvreur. Ngài gia nhập Dòng Tên năm 1881 và thụ phong linh mục năm 1887, di chuyển đến Chihli (Hồ bắc) một vài tháng sau đó. Ngài xuất bản nhiều sách về văn hoá Trung Hoa, Lão giáo, Phật giáo và ngôn ngữ Trung Hoa. Ngài cũng viết một tác phẩm gồm 10 cuốn về lịch sử Trung Hoa và ba lần được tặng giải phẩm Stanislas Julien. Tác phẩm quan trọng của ngài là cuốn **Chinese Characters: Their Origin, Etymology, History, Classification and Signification (2 volumes; Hejian: Catholic Mission Press, 1915, trans.by L. Davrout; *Histoire de croyances religieuses (History of the Religious Beliefs)* [Theo tài liệu trên mạng].

3.- Mặc Dịch, khuôn mặt hiển lộ dưới nhiều lăng kính với các chủ trương đầy tranh cãi.

Theo Giáo sư Hồ Thích (1891-1962, quê ở huyện Tích Khê tỉnh An Huy) vốn là một nhà triết học, học giả, nhà văn hiện đại nổi tiếng của Trung Quốc thì Mặc Dịch phải sinh vào khoảng giữa năm thứ 20 và 30 của triều vua Kinh Vương thời Chu (500-490 trước Công nguyên) và mất vào khoảng giữa năm thứ nhất và thứ 10 đời vua Uy Liệt cũng thuộc nhà Chu (425-416 trước Công nguyên). Khổng Tử sinh năm 551, mất năm 479, ta có thể nói Mặc Tử là đồng thời với người sáng lập trường phái Nho giáo và ông sống đúng vào lúc trường phái đã chính thức được thiết lập này đang khi thịnh nhất.

Trong sách của Phạm Quỳnh có ghi rằng “một tác giả cổ là Hoài Nam Tử viết: “Mặc Tử đã học ở trường các nhà Nho. Người ta đã dạy ông về các học thuyết của Khổng Tử. Nhưng ông đã nhận thấy các nghi thức Khổng giáo là quá ư phức tạp, các thủ tục tang lễ quá tốn kém và khiến cho nhân dân khốn khổ, tang chế quá kéo dài, áp đặt quy chế quá nghiêm ngặt, tàn hại cuộc sống và làm hư hỏng công việc”. (Phạm Quỳnh, Sđd, trang 194).



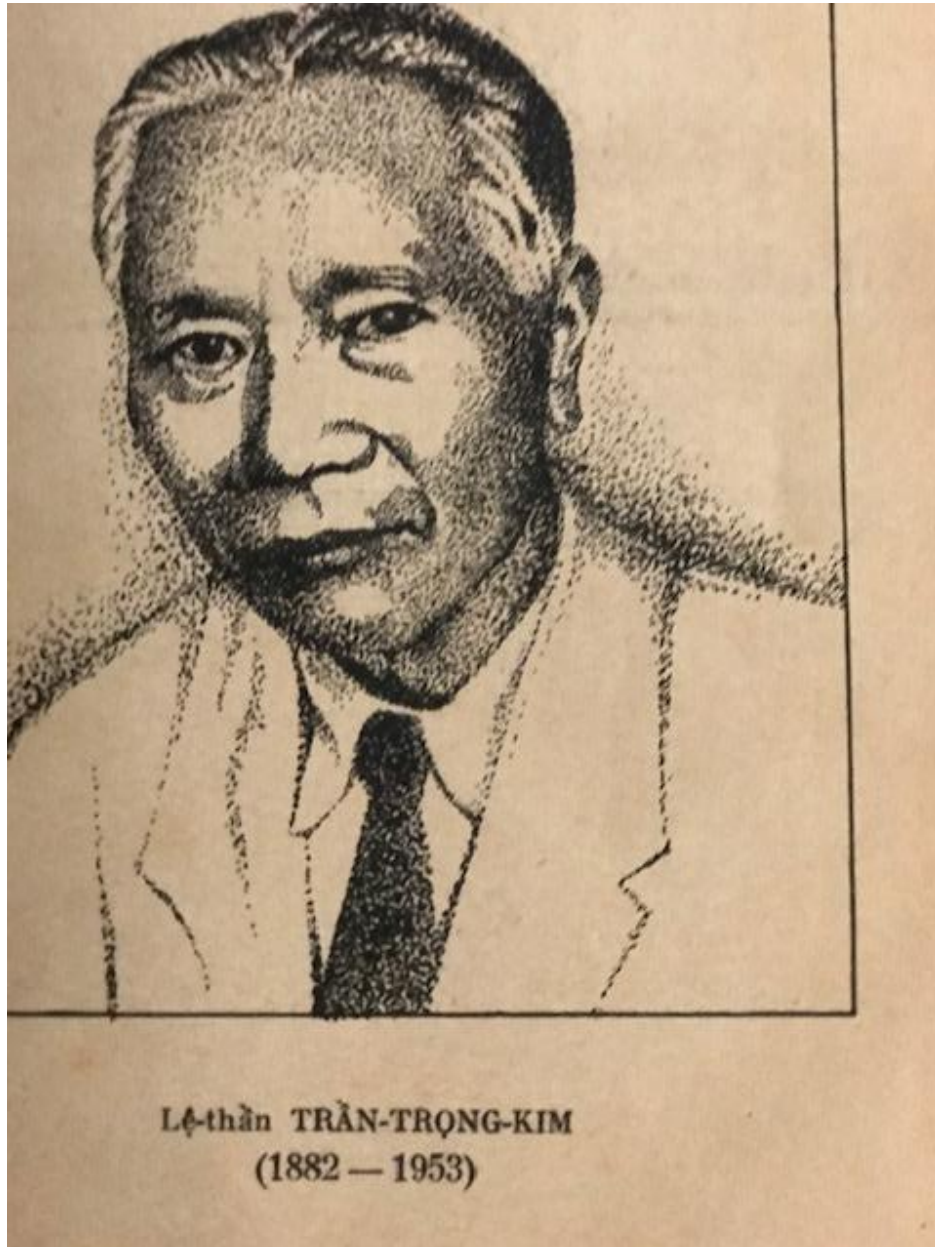
Trở lại việc có người cho rằng Mặc Dịch vốn quê ở nước Tống như viết ở trang 4 trên, noi theo phép tắc nhà Chu và đó là chủ trương của Du Chính Tiếp được trích dẫn trong sách *Lịch sử Triết học Trung Quốc* của Phùng Hữu Lan như sau: “Ở đây Du Chính Tiếp kết luận rằng chính vì Mặc Tử là người nước Tống (mà các vua cai trị của Tống không phải là con cháu nhà Chu) nên ông theo phép tắc nhà Hạ. Còn Nho gia tập trung ở nước Lỗ, noi theo phép tắc nhà Chu. Người nước Tống vốn nổi tiếng là ngu. Trong sách của chư tử, khi nói đến người ngu thường lấy người nước Tống làm thí dụ. Chẳng hạn Trang Tử nói người Tống đem mũ *chương phủ* 章甫 sang bán ở nước Việt, nhưng người Việt cắt tóc xâm mình, không dùng mũ [*Trang Tử* 莊子 (Tiêu Dao Du 逍遙遊)]. *Mạnh Tử* kể rằng có người Tống thấy lúa người cao hơn lúa mình bèn kéo lúa mình lên cho bằng. [*Mạnh Tử* 孟子 (Công Tôn Sửu 公孫丑 thượng)]. *Hàn Phi Tử* kể chuyện người nước Tống ôm gốc cây đọi thỏ. [*Hàn Phi Tử* 韓非子 (Ngũ Đố 五蠹)]. Tất cả đều cho rằng người Tống là ngu. *Trang Tử* nhận xét đạo của Mặc Tử rằng: “Sống thì cần lao, chết thì tang ma đạm bạc, đạo rất khắc khổ, lấy sự khổ thân làm quý.” Cho nên chê rằng: “Trí của họ có thể sánh kịp, ngu của họ không thể sánh kịp.” [*Trang Tử* 莊子 (Thiên Hạ 天下)]

Như thế cũng có cái phong cách của người Tống. Hay là ban đầu Mặc Tử ở nước Lỗ nên chịu ảnh hưởng Khổng Tử, đến khi sang làm đại phu nước Tống lại chịu ảnh hưởng của các thuyết phi công và kiêm ái của người Tống mà lập ra Mặc học chăng?” (Phùng Hữu Lan, Sđd, trang 129). Câu hỏi của Giáo sư Phùng Hữu Lan cũng đặt ra cho độc giả đời sau nhiều suy nghĩ.

Học giả Phạm Quỳnh có thể dựa trên các tài liệu ông tham khảo từ các tác giả là linh mục Wieger, học giả Lương Khải Siêu hay giáo sư Hồ Thích khi ông cho rằng Mặc Tử chủ trì “Học thuyết của Nho gia là có hại, gồm bốn điểm sau: 1) Các nhà Nho không tin Trời là một thực thể thông minh, họ không tin quỷ thần; 2) Các nhà Nho quá coi trọng các nghi thức an táng và tang chế; 3) Họ hát xướng, chơi nhạc và múa, những thứ nghệ thuật vô ích và nguy hại; - 4) Họ tin số phận, tin định mệnh... Mặc Tử viết chương *Minh Quỷ* để chỉ rõ sự cần thiết của tín ngưỡng thần linh này. Các nhà Nho quy định bốn phận thiêng liêng là phải làm lễ an táng trọng thể cho người chết và để tang nhiều năm, Mặc Tử viết trong chương *Tiết Táng* (sách viết *Tiết Tàng* là không đúng) như vậy để khuyên nên làm tang lễ giản dị. Các nhà Nho đề cao các nghi thức và âm nhạc như là những phương tiện giáo dục mạnh mẽ, Mặc Tử viết trong chương *Phi Nhạc* như vậy để đặc biệt chống lại âm nhạc, cùng các nghệ thuật và các thứ xa xỉ nói chung. Các nhà Nho tin ở số mệnh dưới cái tên là *Thiên mệnh*, Mặc Tử viết trong chương *Phi Mệnh* như vậy, để chống lại thuyết số mệnh. Như vậy phần lớn các tư tưởng và lý thuyết của Mặc Tử là đối trọng với các tư tưởng và lý thuyết của Khổng giáo. Chúng là kết quả của tình trạng chính trị và xã hội của Trung Hoa thời bấy giờ. Thấy người ta đánh nhau nhiều, Mặc Tử viết *Phi Công* để chống lại chiến tranh và giải trừ binh bị. Nhưng theo ông, giải trừ binh bị (*nhị binh*) cần có một cơ bản đạo đức, nếu không thì sẽ chỉ là lừa bịp. Để cho con người có thể thật sự “nhị binh”, thì phải không còn có hận thù cũng không còn có đấu tranh giữa các cá nhân và các quốc gia. Ông nói: “Mỗi người phải coi nước của người khác như nước của mình, gia đình người khác như chính gia đình mình, và những người khác như chính mình”. Nghĩa là giữa con người với nhau phải có lòng nhân và bác ái. Từ đó ông đưa ra thuyết *Kiểm Ái*, tức tình yêu toàn thể, chủ nghĩa vị tha toàn vẹn.” (Phạm Quỳnh, trang 194).

Nay thử phản biện lại bốn điều Mặc Tử phê phán Nho gia như nêu đại loại ở trên dựa vào sách vở của các nhà Nho Việt Nam.

- 1) Các nhà Nho không tin Trời là một thực thể thông minh và thông suốt mọi điều, họ không tin ở linh hồn và các đấng thiêng liêng, họ từ chối nói về thần linh. (Phạm Quỳnh, trang 194).



Trong sách *Nho giáo*, quyển thượng của học giả Trần Trọng Kim, tác giả viết:

“Phàm đã là triết-học cao xa, thì tất phải có cái quan-niệm về các nguyên-lý và các nguyên-nhân của sự sinh-hoá trong vũ-trụ. Khổng-tử là một bậc thượng trí,

Ngài nghĩ-ngợi mà suy-xét mọi việc rồi phát-minh ra cái học-thuyết, chủ lấy sự theo thiên-lý làm căn-bản. Ngài cho là trời đất và vạn-vật đều có cái lý ấy cả, tất là cùng đồng một thể, cho nên Ngài mới lấy cái chủ-nghĩa *thiên địa vạn vật nhất thể* làm thống-hệ cho học-thuyết của mình. Cái lý nhất thể ấy lưu-hành trong khắp vũ-trụ, theo cái lẽ tương-đối, tương điều-hoà mà sinh sinh hoá hoá. Vậy cái lý ấy là cái nguyên-nhân của sự sinh-hoá trong vũ-trụ...” (Bộ Giáo Dục – Trung Tâm Học Liệu xuất bản, 1971, trang 32). Ở trang 49, cụ Trần Trọng Kim xác nhận “Nho giáo đã tin có Trời làm chủ tể cả vũ trụ thì tất là nhận có cái ý chí rất mạnh để khiến sự biến hoá ở trong thế gian cho hợp lẽ điều hoà.”

Về quỷ thần hay thần linh, theo Trần Trọng Kim, Không Tử đã tin có Trời, có thiên mệnh, tất là tin có quỷ thần. Quỷ thần là cái khí thiêng liêng ở trong trời đất, tuy mắt ta trông không thấy, tai ta nghe không thấy, nhưng vẫn thể được cả muôn vật, không sót vật nào: đâu đâu cũng hình như ở trên đầu ta, ở bên tả bên hữu ta: “*Dương dương hồ như tại kỳ thượng, như tại kỳ tả hữu* 洋洋乎如在其上, 如在其左右.” (Trung-dung). Bởi vậy ta phải: “*Tế thần như thần tại* 祭神如神在 : tế thần như là có thần ở đó.” (Luận-ngữ: Bát-dật, III) (Trần Trọng Kim, trang 52). Như vậy, điều 1 mà Phạm Quỳnh viết trong *Tiểu Luận* của ông ở trên không phản ánh đúng sự thật về quan điểm của Nho gia về trời đất và quỷ thần.

2) Các nhà Nho quá coi trọng các nghi thức an táng và tang chế, họ đòi phải chôn người chết trong quan ngoài quách, phải khóc than trong ba năm, và suốt thời gian tang chế phải chống gậy mà đi, gần như là không có mặt trong thế giới bên ngoài, có tai mà chẳng để nghe, có mắt mà chẳng để nhìn. (Phạm Quỳnh, trang 194).



Nguyễn Hiến Lê (1912-1984)

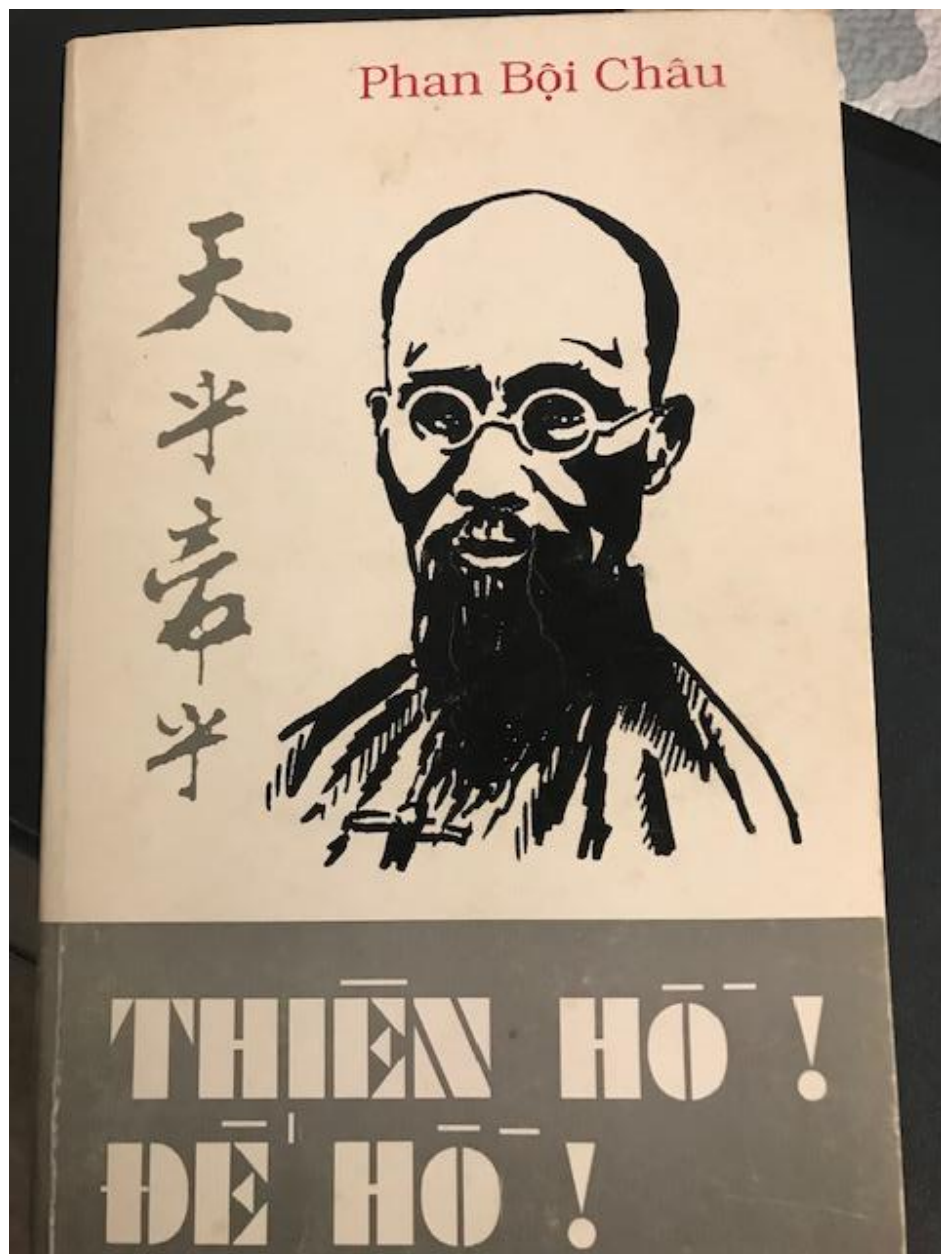
Việc các nhà Nho coi trọng nghi thức an táng có rất nhiều lý do để biện giải cho việc này. Nguyễn Hiến Lê trong cuốn *Luận ngữ*, do nhà xuất bản Văn học in năm 1995, ở thiên Dương Hóa, đoạn 21, đã dịch: “*Tể Ngã hỏi về phép để tang cha mẹ ba năm, bảo: “Một năm cũng đã lâu rồi. Người quân tử (để tang) ba năm không học tập lễ, lễ nghi tất phải đổ nát, ba năm không tấu nhạc, âm nhạc tất thất truyền. (Đủ một năm) lúa cũ đã ăn hết, lúa mới đã chín, cây dùi cây để lấy lửa đã dùi hết*

một vòng (Mỗi mùa dùi một loại cây để lấy lửa, hết bốn mùa lại hết một vòng; như vậy để tang một năm là được rồi.” Khổng tử nói: “(Chưa hết ba năm) mà ăn cơm gạo thơm, mặc áo gấm thì trò có yên lòng không?” Tể Ngã đáp: “Yên”. Khổng tử nói: “Yên lòng thì cứ làm! Người quân tử cư tang, ăn đồ ngon không biết mùi, nghe nhạc không thấy vui, ở nhà của mình không thấy yên ổn (thời đó cất một nhà xâu ở gần mộ để cư tang), cho nên không làm như vậy (tức không ăn gạo ngon, mặc áo tốt...). Nếu trò thấy yên lòng, thì cứ làm!” Tể Ngã ra rồi. Khổng tử nói: “Dư là đứa bất nhân? Đứa trẻ sinh ra, sau ba năm cha mẹ mới thôi bông bế. (Cho nên) để tang ba năm là lệ phổ biến trong thiên hạ. Dư nó có được cha mẹ bông bế ba năm hay không?” (Có sách dịch là: Dư nó có yêu thương cha mẹ được ba năm hay không?” (Nguyễn Hiến Lê, trang 294). Dư là tên của Tể Ngã.

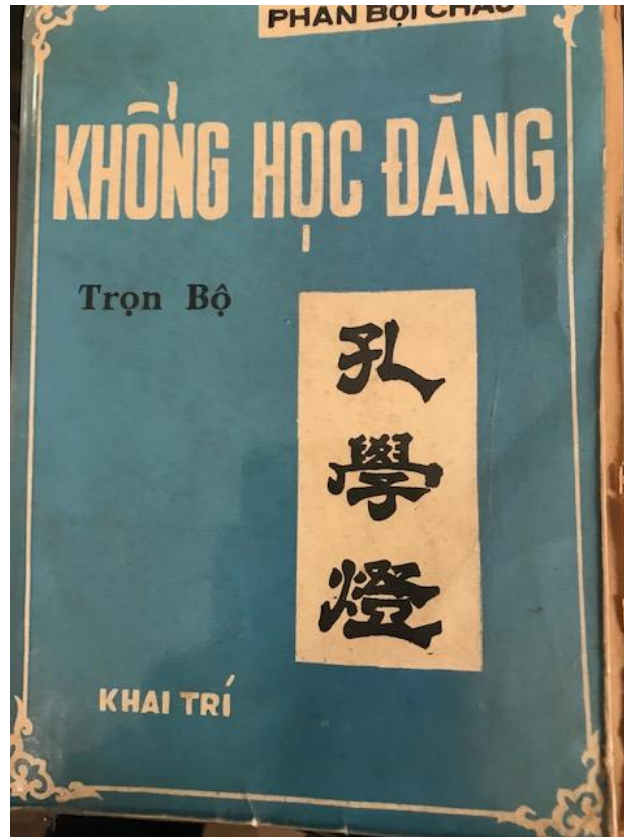
Khổng Tử là bậc thầy được tôn là “Vạn thế sư biểu” cho nên ngài cũng rất linh động khi xử thế các việc liên quan đến sự trọng hậu hay sơ sài trong việc tang ma chứ không cứng nhắc. Ở thiên XI *Tiên Tiến*, sách Luận ngữ, đoạn 10 có chép: “Nhan Uyên chết, môn sinh muốn mai táng trọng hậu. Khổng tử bảo: “Không nên” Nhưng môn nhân vẫn mai táng trọng hậu. Khổng tử bảo: “Hồi coi ta như cha, mà ta không coi nó như con được. Đó không phải là tại ta, mà tại các trò đây.” *Chú thích.*- Các sách đều chú thích; theo lễ thì tùy gia cảnh giàu nghèo mà mai táng trọng hậu hay không. Nhan Hồi nhà nghèo, mà chôn cất trọng hậu là trái lễ. Ông coi Nhan Hồi như con, chôn Nhan Hồi như chôn Bá Ngự, nhưng không tiện can thiệp, để cho môn sinh nghe lời Nhan Lộ (cha Nhan Hồi) làm việc trái lễ đó. (Nguyễn Hiến Lê, trang 184).



Trong bộ sách ***Khổng Học Đăng***, cụ Phan Bội Châu có ghi lại về sự thương cảm của Khổng Tử đối với cái chết của Nhan Uyên rằng “Thầy Nhan-Uyên mới ba mươi tuổi đã qua đời. Khi thầy Nhan chết, ngài khóc đến nỗi nước to lên. Người đi theo hầu ngài nói rằng: “Thầy nước to rồi đó!”. Ngài nói: “À, có nước to ru? Nếu không vì người ấy mà nước to thời còn vì ai?! (Nhan-Uyên tử, tử khóc chi đồng. Tòng giả viết: “Tử đồng hỷ!”. Viết: “Hữu đồng hồ? Phi phù nhân chi vị đồng nhi thủy vị? 顏淵死, 子哭之慟. 從者曰: 子慟矣. 曰: 有慟乎? 非夫人之爲慟而誰爲?).



Phan Bội Châu (1867-1940)



Thầy Nhan-Uyên chết, học trò thầy muốn làm lễ táng cho hậu. Ngài nói rằng: “không nên”. Bởi vì thầy Nhan nhà đói mà còn có cha già, ngài không muốn hậu táng làm gì. Nhưng vì học trò thầy Nhan trọng thầy quá, nên cứ hậu táng. Ngài phản nản rằng: “Anh Hôi! (tên thầy Nhan), mày coi ta như cha mày, mà té ra ta không được xem mày như con ta! Ôi! Không phải vì ta đâu! Vì các anh em đó vậy”. (Phan Bội Châu, *Khổng Học Đăng*, trọn bộ, Nhà xuất bản Khai Trí, Sài Gòn, 1973, trang 16). Một số chi tiết nhỏ qua giọng văn chơn chất của cụ Phan Bội Châu diễn tả trong câu chuyện này cho thấy thái độ ứng xử khá quyền biến quan niệm về sự tống táng của Nho gia, không cứng nhắc như sự kết án của phái Mặc gia.

Sách *Luận-ngữ* chép: Mạnh Ý-tử hỏi hiếu. Khổng tử đáp lại rằng “Vô vi”, rồi sau Phàn Trì không hiểu rõ nghĩa hai chữ ấy, mới hỏi lại. Ngài giải rõ nghĩa là: “*Sinh sự chi dĩ lễ, tử táng chi dĩ lễ, tế chi dĩ lễ* 生事之以禮, 死葬之以禮, 祭之以禮 : sống thì lấy lễ mà thờ, chết thì lấy lễ mà táng, lấy lễ mà tế”. (*Luận-ngữ: Vi chính, II*). Vậy sự vô vi đó là sự thờ cha mẹ cho đúng lễ. Lễ là hợp nghĩa-lý, là vừa phải, chứ không thái-quá hay bất-cập, miễn là “*xưng gia chi hữu vô* 稱家之有無 : vừa sức nhà giàu nhà nghèo mà làm cho phải lễ thường.” (*Lễ-ký: Đàn-cung thượng*). Có

chỗ Khổng-tử lại nói rằng: “*Lễ dĩ kỳ xa giã, ninh kiệm; tang dĩ kỳ dị giã, ninh thích* 禮與其奢也, 寧儉; 喪與其易也, 寧戚: lễ với xa-xỉ, thì thà rằng kiệm-ước còn hơn; tang với nghi-văn quá, thì thà rằng thương buồn còn hơn” (*Luận-ngữ: Bát-dật, III*). Nghĩa là nếu theo lễ mà không được trung-dung, thì thà bất-cập còn hơn là thái-quá. Ngài nói như thế, nhưng chủ-ý là vẫn bảo phải theo lễ. Theo lễ là theo cái lý phải.” (Trần Trọng Kim, trang 105).

3) Họ hát xướng, chơi nhạc và múa, những thứ nghệ thuật vô ích và nguy hại. (Phạm Quỳnh, trang 194).

Trên đây là nhận định về Nho gia theo trường phái của Mặc Tử khi đề cập tới vấn đề hát xướng, ca múa, âm nhạc cùng các thứ nghệ thuật khác, Mặc tử và những kẻ theo ông vốn là những du hiệp tức cũng là những tay anh hùng hảo hán, biết trọng nghĩa khinh tài, đã nêu ra sự bình phẩm căn bản của họ, được coi như một điểm trong nền tảng triết học của Mặc gia.

Quan niệm của Khổng tử về nhạc được ghi lại trong thiên *Nhạc-ký*, chép ở trong bộ *Lễ-ký*, phản ánh trong *Nho giáo* của Trần Trọng Kim “có thể hiểu được nghĩa chữ nhạc theo như ý của cổ nhân. “*Nhạc giả âm chi sở do sinh* 樂者音之所由生也: nhạc là do âm mà sinh ra. Âm khởi phát ra từ ở lòng người. Lòng người cảm ở ngoại-vật mà động, cho nên mới hình ra ở cái thanh. Những thanh tương-ứng với nhau rồi biến ra thành *thương*, tức là thành cung-bậc trong-đục cao-thấp, gọi là âm. Âm chia ra làm năm bậc là: *cung, thương, giốc, chủ, vũ*. (Năm âm ấy theo luật Hoàng-cung gọi là năm chính thanh và hai biến thanh là *biến cung* và *biến chủ*, khi gọi là thanh *văn* và thanh *vũ*. Gồm tất cả là 7 thanh. Nhưng khi nói âm nhạc thì thường thanh chỉ 5 âm chính, chứ không nói 7 thanh). Dem các âm so vào những nhạc-khí để đánh ra tiếng. Những tiếng: kim thạch ti trúc, những đồ múa: *can* 干 (khiên), *thích* 戚 (búa), *vũ* 羽 (lông chim sả), *mao* 旄 (lông đuôi bò), và những thi phú ca vịnh, gồm tất cả gọi là nhạc. Vậy nghĩa chữ nhạc là nói chung cả chuông-trống đàn-địch múa hát và văn thơ.

Nhạc với lòng người cảm-hóa lẫn nhau: một là bởi lòng người cảm-xúc ngoại cảnh mà thành ra tiếng nhạc; hai là tiếng nhạc cảm lòng người rồi khiến lòng người theo tiếng nhạc mà biến đi. Như khi ngoại cảnh đau-đớn thì lòng người thương-xót, trong lòng đã thương-xót thì thanh-âm nghe tiêu-sái; khi ngoại cảnh tốt-lành, tất là trong lòng vui-vẻ thì thanh-âm nghe thông-thả, êm-đềm; khi ngoại cảnh thỏa-thích

thì thanh-âm nghe hể-hả; khi ngoại cảnh có điều không lành, trong lòng tức giận thì thanh-âm nghe thô-thiển dữ-tợn; khi ngoại cảnh trông thấy tôn-nghiêm thì thanh-âm nghe chính-trực, nghiêm-trang; khi ngoại cảnh làm cho sinh ra lòng yêu mến thì thanh-âm nghe dịu-dàng hòa-nhã...

Thánh-nhân cho nhạc thanh thiện ác đều do ở cả lòng người. Lòng người cảm điều thiện thì do thiện-thanh ứng; cảm điều ác thì ác-thanh ứng. Sự thiện ác của nhạc là bởi lòng người mà sinh ra, rồi lại cảm lòng người mà khiến cho thành ra thiện hay ác. Thí-dụ như nhạc thanh thiện cảm người thì lòng người hoá đi mà làm điều thiện; nhạc thanh ác cảm người thì lòng người theo mà làm điều ác. Thành thử nhạc do ở lòng người thiện hay ác mà sinh ra, rồi lại cảm lòng người mà khiến người làm điều thiện hay điều ác. Nhạc có cái thế-lực quan-trọng như thế, cho nên đế-vương đời trước chú-ý về việc dùng nhạc để hóa lòng người, khiến cho được chí thiện chí mỹ.” (Trần Trọng Kim, trang 120).

Trong sách *Mặc Tử* chép: “Mặc Tử hỏi một nhà Nho: “Chơi nhạc để làm chi?” Nhà Nho đáp: “Chơi nhạc vì âm nhạc.” Mặc Tử nói: “Ông vẫn chưa trả lời tôi. Thí dụ, tôi hỏi tại sao phải cất nhà, thì ông trả lời là để tránh rét đông, tránh nắng hè, để cách biệt nam nữ. Nếu vậy, ông đã cho tôi biết lý do xây phòng. Còn nay ông trả lời chơi nhạc là vì âm nhạc, khác nào xây nhà là để xây nhà.” (Phùng Hữu Lan, trang 136) [(*Mặc Tử* 墨子, (Công Mạnh 公孟)]. Trong phần chú thích ở trang 136, sách của Phùng Hữu Lan nhắc tới một nhà nghiên cứu Hoa Kỳ, Tiến sĩ Derk Bodde vốn là một học trò và phụ tá của ông từ năm 1934-35 tại Trường đại học Thanh Hoa ở Bắc Kinh. Ở mục chú thích liên hệ đến câu hỏi của Mặc Tử, Derk Bodde chú: Nguyên văn “Nhạc dĩ vi *nhạc (lạc)* dã.” 樂以爲樂也. Chữ 樂 có hai âm: *nhạc* (âm nhạc) và *lạc* (vui). Câu này có thể dịch: “Chơi nhạc để vui”. Ý kiến của Derk Bodde xem ra cũng hữu lý và khá linh hoạt!

Ngày nay quan điểm của Khổng Tử xét ra rất gần gũi với nhân loại khi mọi người đều hiểu rõ tác dụng của âm nhạc và chúng ta có thể cảm thông rất dễ dàng với đường lối triết học của phái Mặc gia vì họ vốn xuất thân từ du hiệp, trong một tổ chức có kỷ luật, sống khắc khổ, có quyết tâm cao, luôn giữ lời hứa dù phải chết hay đau khổ, ngay cả họ Mặc, theo nhà nghiên cứu Tiền Mục, cũng thể hiện một giai cấp làm cách mạng không khác gì giới làm cách mạng vô sản ở nhiều nước trong thế kỷ trước. Thánh Augustino (354-430) cũng đã từng nhắc nhở chúng ta dùng tiếng

hát hay thánh ca tuyệt vời trong nhà thờ để cầu nguyện bằng câu nói lòng danh “*Hát hay bằng hai lần cầu nguyện*”. (*Bis orat qui bene cantat*).

4) Ho tin số phận, coi giàu nghèo, sống tho hay chết yêu, hoà bình và chiến tranh, trật tự và hỗn loạn, tất cả đều do tiền định bất biến, chẳng thể nào thay đổi được, là học thuyết có hại làm cho vua chúa chẳng còn lo gì đến việc cai trị, dân chúng chẳng còn lo công việc của mình, tất cả phó thác cho định mệnh. (Phạm Quỳnh, trang 194).

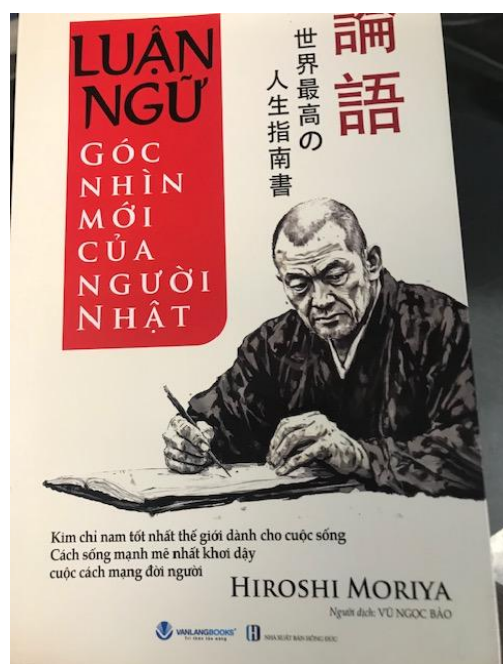
Câu này có thể gồm trong một chữ là *thiên mệnh*. Nhà Nho chủ trương *Thiên Mệnh*, còn Mặc Tử đưa ra chủ thuyết *Phi Mệnh* để phản bác lại.

Trong *Nho giáo*, Trần Trọng Kim: “Nho giáo đã tin có Trời làm chủ-tể cả vũ-trụ thì tất là nhận có cái ý-chí rất mạnh để khiến sự biến-hoá ở trong thế-gian cho hợp lẽ điều-hoà. Cái ý-chí ấy gọi là *thiên-mệnh* 天命 hay là *đế-mệnh* 帝命. Cổ nhân dùng chữ *thiên* 天 để chỉ cái ý to lớn cao xa, bao-bọc, che-chở, và dùng chữ *đế* 帝 để chỉ cái ý làm chủ tể cả muôn vật. Nói *thiên-mệnh* hay là *đế-mệnh* tức là nói cái ý-chí của Trời. Nhưng ta phải biết rằng quan-niệm của Khổng-tử về Trời hay Thượng-đế không giống như quan-niệm của phần nhiều người thường tưởng-tượng. Trời hay Thượng-đế là một đấng có hình-dáng, có tình-cảm, có tư-dục như người ta. Trời hay Đế chỉ là cái Lý vô hình, rất linh-diệu, rất cương-khiết, mà khi đã định sự biến-động ra thế nào thì dầu làm sao cũng không cưỡng lại được.

Khổng-tử tin có Trời như thế, và có thiên-mệnh cho nên Ngài nói rằng: *Bất tri mệnh vô dĩ vi quân-tử dã* 不知命無以爲君子也 : không biết mệnh Trời thì không lấy gì làm quân-tử”. (*Luận-ngữ: Nghiêu-viết, XX*). Nhưng tri mệnh là việc rất khó, đến Khổng-tử mà còn phải đến năm mươi tuổi mới biết mệnh Trời: “*Ngũ thập nhi tri thiên mệnh* 五十而知天命”. (*Luận-ngữ: Vi-chính, II*), hướng chi người thường cho là dễ làm sao được. Người ta lúc còn trẻ tuổi, khí-huyết đang hăng, tưởng việc gì cũng làm được. Về sau dần dần có kinh-nghiệm nhiều và lịch-duyet lắm, mới biết là những công-việc thành hay bại thường không phải tự mình định lấy được.” (Trần Trọng Kim, trang 50).

Một nhà Nho của Nhật Bản ngày nay, ông Hiroshi Moriya, chuyên nghiên cứu về văn học Trung Quốc, sinh năm Showa thứ Bảy (1933) ở tỉnh Miyagi và tốt nghiệp thạc sĩ ngành văn học Trung Quốc tại Đại học Tokyo Metropolitan. Trong một cuốn sách có tên “*Luận Ngữ, góc nhìn mới của người Nhật*”, Hiroshi Moriya đã viết:

“Khổng Tử rời nước Lỗ và sang nước Tề, tìm đường làm quan, nhưng tình hình không suôn sẻ là bao, chỉ có thời gian là cứ thế trôi đi. Khổng Tử đã thể hiện nội tâm của mình trong giai đoạn đó qua câu “năm mươi tuổi biết mệnh trời”. “Mệnh trời” có thể hiểu là ý trời vượt qua sự hiểu biết của con người. Trong cuộc đời, dù chúng ta có nỗ lực hay vùn vụt bao nhiêu đi nữa, đến cuối cùng luôn đọng lại những phần chẳng đâu vào đâu cả. Đó chính là “mệnh trời”. Con người khi nhận thức được điều này thường sẽ có hai kiểu phản ứng: thứ nhất là hướng tích cực gắn kết với ý thức về bản phận, thứ hai là hướng tiêu cực ngả về thuyết định mệnh. Vậy còn Khổng Tử thì sao? Khi ấy ông đã năm mươi tuổi, xét trong bối cảnh ngày xưa thì tương ứng với bảy mươi tuổi thời nay, Khổng Tử nhận thức được sức người có hạn, nhưng vẫn quyết tâm làm những điều bản thân có thể làm được, qua đó khơi dậy động lực trong chính mình.” (Người dịch: VŨ NGỌC BẢO, Nhà xuất bản VanlangBooks & Nxb Hồng Đức, 2025, trang 27).



“Luận Ngữ, thế giới tối cao đích nhân sinh chỉ nam thư”.

Nhận thức của Hiroshi Moriya thể hiện một quan điểm nước đôi đối với chủ điểm *thiên mệnh* nhưng với những dòng văn trích dẫn sau đây của Trần Trọng Kim, ý thức của nhà Nho Việt Nam xem ra quyền biến hơn: “Người ta ở đời lưu-hành trong cái đạo biến-hoá của trời đất, khác nào như đàn cá lặn lội ở dòng nước chảy, tuy lúc nào cũng có cái năng-lực vẫy-vùng chạy-nhảy nhưng vẫn cứ phải trôi theo dòng nước. Dòng nước chảy càng to, càng mạnh bao nhiêu thì sự trôi đi lại càng khó

cường lại bấy nhiêu. Sự trôi đi như thế, tức là thiên-mệnh vậy. Song ta phải hiểu rằng trong khi ta theo thiên-lý mà lưu-hành, thì bao giờ ta cũng có cái năng-lực tự-do để tự cường tự-kien, khiến cho cái tâm-tinh của ta được sáng-suốt, miễn-nhuệ để lúc nào ta hành động cũng không mất cái trung. Vậy trong sự theo thiên-mệnh ấy, có cái sức cố gắng rất cường-kien để hoạt-động luôn, chứ không phải như những người tầm-thường nhu-nhuộc, cứ đành chịu ép một bề mà đợi số phận... Theo thiên-mệnh thì phải có cái khí cường-kien mới theo nổi, không thì thành ra thất-bại ngay. Người đời nay dùng bốn chữ : “*Ưu thắng liệt bại* 優勝劣敗” chính là cái ý nghĩa ấy vậy.” (Trần Trọng Kim, trang 50). Trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du cũng có câu : “*Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều*” để minh chứng ý chí con người rất nhiều lúc vượt qua qui luật ràng buộc khắt khe của trời cao!

4.- Mặc Dịch dưới cái nhìn của các nhà Trung Hoa Học Tây Phương.

Trong *Tiểu Luận* của Phạm Quỳnh, dựa trên các tư liệu của một số học giả Tây Phương, chúng ta đọc thấy: “Người Trung Hoa cổ tin ở một thứ thuyết hữu thần mơ hồ. Khổng Tử là người lấy làm vinh dự trong việc kế thừa các truyền thống xưa thường nói về Trời như một thực thể mà ta phải sợ, kính trọng và vinh danh. Nhưng ông không bao giờ chỉ rõ các thuộc tính của Trời. Nếu Lão Tử hiểu một cách rất rõ ràng Trời là “Tự nhiên”, thì Khổng Tử có xu hướng coi đó là một thứ Quy luật tự nhiên và nội sinh điều tiết sự vận hành của các sinh thể. Ông nói: “Trời là gì? Ấy là bốn mùa cứ nối tiếp, muôn vật cứ sinh sôi và biến đổi”. Và các học trò của ông rơi vào một thứ trời thuần túy tinh nguyên học. Quan niệm của Mặc Dịch độc đáo hơn. Thiên Chí của ông có đủ các thuộc tính khiến nó trở thành gần như một đức Thượng Đế nhân vị. Chính vì thế mà Đức Cha Wieger nói rằng Mặc Tử là “nhà văn Trung Quốc duy nhất mà ta nghĩ rằng ông tin là có Thượng Đế. Và Trời trước hết là một thực thể vô cùng hoàn thiện mà ý chí của Người phải là chuẩn mực cho mọi người.

Mặc Tử đã đưa các bậc cha mẹ, những người uyên bác, các bậc quân vương cầm quyền làm mẫu mực nhưng vẫn gặp phải những bất cập, sai sót trong các hình ảnh đó mà theo ông rút cuộc “không gì bằng lấy Trời làm mẫu mực. Bởi vì Trời bao gộp tất cả. Trời chẳng thiên vị ai. Trời ban điều tốt lành cho mọi sinh linh. Trời vô cùng anh minh.” (trang 202).

Mặc Tử nói: “Những người muốn thực thi nhân ái và công bằng cần biết rằng chúng từ đâu đến. Cội nguồn của công bằng là do từ đâu? Lễ công bằng không thể đến từ những người thấp kém và ngu dốt. Nó phải đến từ một con người vô cùng cao cả và anh minh. Con người vô cùng cao cả và anh minh ấy là ai? Chỉ có Trời mới vô cùng cao cả và anh minh. Lễ công bằng chỉ có thể đến từ Trời”.

Ta bảo rằng Trời có chí, chí ấy là gì vậy?

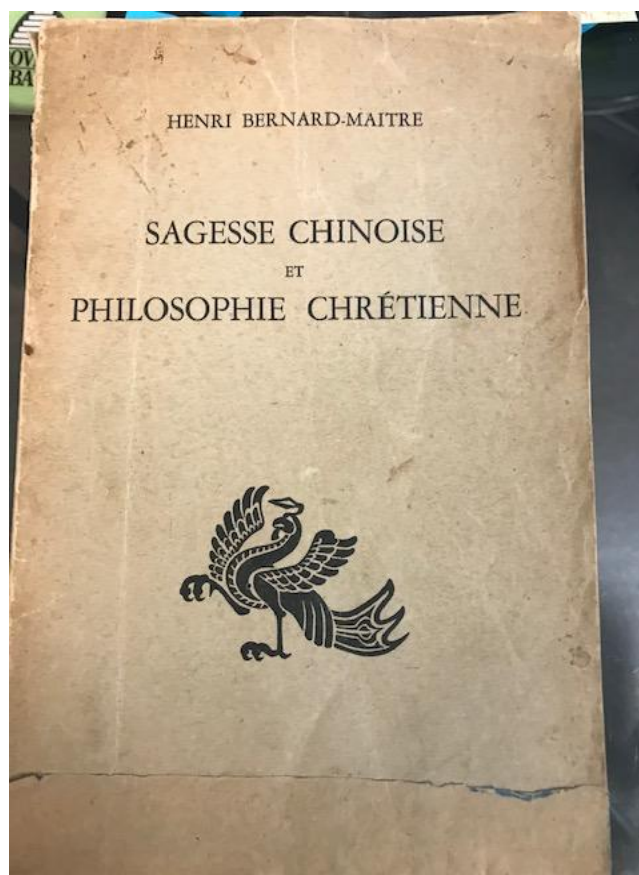
Chí ấy đồng nhất với chí của con người. Trời chỉ có thể muốn điều tốt cho người, bởi chẳng có người nào lại không muốn được sung sướng. “Nếu ta làm điều Trời mong muốn, Trời sẽ làm điều ta mong muốn.” Trời muốn gì? “Trời muốn rằng con người thương yêu lẫn nhau và giúp ích cho nhau. Trời không muốn con người thù hận nhau và làm hại nhau”. Làm sao ta biết được điều đó? “Ta biết điều đó, bởi Trời bao bọc mọi con người, thương yêu mọi người như nhau và mong muốn điều tốt cho mọi người không phân biệt ai. Làm sao ta biết Trời thương yêu mọi người và mong muốn điều tốt cho mọi người? Ấy là bởi Trời tinh thông mọi người và nuôi dưỡng mọi người trong lòng mình. Trong toàn vương quốc, không có nước lớn nước nhỏ nào mà không phải là nước của Trời. Không người lớn tuổi hay trẻ tuổi nào, địa vị cao sang hay hèn kém nào mà không phải là thần dân của Trời. Cho nên, khắp nơi mọi người đều tôn thờ và dâng cúng Trời các vật tế sinh, rượu và gạo. Như vậy, có quả đúng là Trời tinh thông mọi người và nuôi dưỡng mọi người trong lòng mình? Tinh thông tất cả và nuôi dưỡng tất cả trong lòng mình, làm sao Trời lại không yêu thương mọi người và mong ước cho mọi người đều được sung sướng?” Vậy những kẻ yêu thương đồng loại và giúp ích cho đồng loại là làm theo chí của Trời. Họ làm điều Trời mong muốn, và Trời sẽ làm cho họ những gì họ mong muốn, nghĩa là làm cho họ được sung sướng.

“Nhưng có những kẻ không làm điều Trời mong muốn và làm điều Trời không muốn; khi đó Trời sẽ không làm cho họ điều họ mong muốn mà làm cho họ điều họ không mong muốn. Con người không mong muốn điều gì? Điều họ không mong muốn bệnh tật và đau khổ. Vậy nên nếu họ không làm điều Trời mong muốn và làm điều Trời không mong muốn, họ sẽ bị đau ốm và khổ sở”.

Đến đây, Phạm Quỳnh, qua các sách vở của những nhà Trung Hoa Học (sinologue) Tây Phương thuộc Dòng Tên mà chúng tôi sẽ trích dẫn cụ thể trong các trang sau, cho biết tiếp rằng “thuyết *Thiên Chí* của Mặc Dịch là nền tảng triết học của thuyết kiêm ái của ông, vốn còn bắt nguồn từ tình trạng xã hội và chính trị thời

ông. Con người phải thương yêu và giúp đỡ nhau. Làm như vậy, họ hành động hợp với chí của Trời; và bởi Trời chỉ muốn làm điều tốt cho họ, cho nên như vậy tức cũng là họ hành động vì lợi ích của chính mình. Quả vậy, tất cả tai họa nhân loại phải hứng chịu đều do con người không biết thương yêu nhau. Vì con người không thương yêu nhau nên nhân gian hỗn loạn, mới sinh ra “chiến tranh, oán ngôi, bạo lực, trộm cắp, cướp bóc, lừa đảo”. (Phạm Quỳnh trang 205). Đây có lẽ cũng là những trang Thánh Kinh của Cựu Ước và Tân Ước được “mặc khải” (révélation) trước qua ngôn từ của Mặc Dịch về đạo yêu thương của Chúa Ki-tô, không đến nỗi mơ hồ như những lời dạy của trường phái Nho giáo hay khác biệt với trường phái Dương Chu đó là “nhỏ một sợi lông chân mà làm lợi cho thiên hạ cũng không làm” như chúng tôi còn nhớ khi được thụ giáo với Tiến sĩ Nguyễn Văn Dương tại Viện Hán Học Huế từ năm 1960 tại đất Cố đô.

Năm 1990, sau khi được chính quyền Cộng Sản tại Việt Nam thả ra sau hơn 13 năm tù cải tạo tại miền Bắc (trại tù Nam Hà thuộc tỉnh Hà Nam Ninh, Bắc Việt), về Sài Gòn; một hôm đi lang thang trên đại lộ Võ Di Nguy thuộc Ngã tư Phú Nhuận, Gia Định, tôi vào một tiệm bán sách cũ bên đường và may mắn vớ được cuốn sách ***Sagesse Chinoise et Philosophie Chrétienne*** của HENRI BERNARD-MAITRE có đóng dấu mộc đỏ ghi tên Nguyễn Duy Cần, một vị học giả của Miền Nam trước năm 1975 và Giáo sư Trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn trong nhiều năm trước đó. Đây là một cuốn sách của cụ Nguyễn Duy Cần thuộc trong tủ sách tư gia bị tịch thu vì chế độ CS quy kết là thuộc văn hoá phản động, phải gom lại để đốt. Nhưng may người ta không đốt mà giữ lại để chờ thời (bán) và thời đó may mắn lại rơi vào tay tôi cùng với cuốn sách. Cuốn sách này, cùng với cuốn “*Đại cương Triết học sử Trung Quốc*”, bản in ronéo cũ mềm của thầy Nguyễn Văn Dương, cùng hơn mười số Tạp chí *Đại Học* của Giáo sư Tiến Sĩ Trần Văn Toàn, Tạp chí *Bách Khoa* của ông Lê Ngộ Châu và nhiều loại văn hoá phẩm quý giá khác của Miền Nam ... đã theo bước chân diện tị nạn H.O. của tôi đi tái định cư ở Hoa Kỳ năm 1991.



Đến đây xin nói một chút tiểu sử về linh mục Henri Bernard-Maitre. Ngài trước có tên là Henri Bernard, từ năm 1948 có tên Henri Bernard-Maitre, tên Trung Hoa là Pei Huaxing 裴化行 (Bùi Hóa Hành), sinh ngày 22 tháng Mười năm 1889 ở Chalons-sur-Marne, Pháp và chết ngày 3 tháng Hai năm 1975 tại Gouvieux, là một giáo sĩ Dòng Tên thuộc Pháp quốc, thừa sai truyền giáo ở Trung Hoa từ năm 1924 đến 1947 và là Bề trên tỉnh dòng ở Xianxian 獻县 (Hiên Đàm), thuộc Sien Hsien tỉnh Hồ Bắc, lãnh địa của Cangzhou thuộc Trung Hoa. Là một nhà Trung Hoa Học trong thời gian rảnh rỗi và trong suốt sứ vụ của mình, ngài đã để lại nhiều bài viết khác nhau rất có ích về phương diện lịch sử Trung Hoa, cũng như Nhật Bản và Việt Nam, Phi Luật Tân là những nơi đã trải qua một phần cuộc đời truyền giáo của mình. Ngoài việc viết nhiều sách, ngài cũng đã viết rất nhiều bài báo về Trung Hoa trong khoảng 40 tạp chí ra định kỳ. Một vài điều cần chú ý là cái tên “Maitre” (ông thầy) không dấu mũ, đã được ghi vào tên của ngài từ năm 1948; đôi khi ngài cũng được đặt tên là “R.P. Augustin Bernard (có thể vì một sai lầm của biên tập viên khi cho xuất bản một trong số những tác phẩm của ngài). [Tư liệu trên mạng].

Trong *Bài học V* có nhan đề là **Un Apôtre de la Charité et un Dialecticien: Mei-Ti** (*Một vị tông đồ của lòng bác ái và một nhà biện luận: Mặc Dịch*), linh mục Henri Bernard-Maitre có viết rằng :

“A parler franc, *Mei-ti* fut “redécouvert” par les Chinois et par les sinologues dans les premières années du XX^{me} siècle. En effet, jusqu’aux dernières années du XIX^{me} siècle, la pensée chinoise n’était guère connue en Europe que par les traductions des classiques confucianistes et quelques fragments taoïstes; quant aux savants chinois, ils vivaient encore dans l’atmosphère de l’encyclopédie dressée sur l’ordre de K’ien lung 乾隆 (1772-1782) pour laquelle ne valait que ce qui portait l’estampille de *Confucius* : *Mei-ti* était relégué, avec tant d’autres “hérétiques”, aux oubliettes des *Tsa-kia-lei* 雜家類 et c’est de là qu’il fut exhumé par *Leang K’i-tch’ao* 梁起超. Depuis lors, il est devenu un auteur à la mode, et il est placé au premier rang des philosophes chinois; à côté, sinon au-dessus de Confucius et de Lao-tzeu.” (CATHASIA, Série Culturelle Des Hautes Études de Tientsin, page 43).

Tạm dịch:

“Nói một cách ngay thẳng, *Mặc Dịch* đã được “tái khám phá” do những người Trung Hoa và các nhà Trung Hoa Học (sinologues) trong những năm đầu của thế kỷ XX. Quả thật, cho đến những năm cuối của thế kỷ XIX, tư tưởng Trung Hoa chỉ được biết đến tại Âu châu nhờ các bản dịch các tác phẩm cổ điển Nho giáo và một vài mảnh vụn rời rạc của Lão giáo; còn đối với các nhà bác học Trung Hoa, họ vẫn còn đang sống trong bầu không khí kinh điển cổ truyền được dựng lên bởi sắc lệnh của vua Càn-Long 乾隆 (1772-1782) qua đó chỉ có giá trị những gì mang ấn tín của *Khổng Tử*: *Mặc Dịch* bị bỏ xó, cùng với biết bao những kẻ “ngoại giáo” khác, những con người bị lãng quên trong số các *tạp gia loại* 雜家類 mà họ chỉ được khai quật lên nhờ *Leang K’i-tch’ao* 梁起超 Lương Khởi Siêu. Từ đó ông trở thành một tác giả thời thượng, và ông được đặt trong hàng đầu các triết gia Trung Hoa; bên cạnh, nếu không là đứng trên cả *Khổng Tử* và *Lão Tử*.”

Một vài sai sót nhỏ trong tư liệu của cha Henri Bernard-Maitre là ngài viết tên Lương Khải Siêu thành Lương Khởi Siêu (chữ Hán), hoặc sau ba chữ *tạp gia loại* thì để ba chữ Hán *Lương Khởi Siêu*, và ngược lại (có lẽ lỗi của nhà in lúc bấy giờ).

Dựa trên một tác phẩm của Henri Maspéro có tên *La Chine antique*, từ trang 468 đến trang 479, linh mục Henri Bernard-Maitre đã viết rằng:

“On a pu comparer sans trop d’exagération l’enseignement de *Mei-ti* à celui de *Jésus-Christ* : tous deux réclament en effet de l’homme, l’amour de Dieu et celui du prochain, mais chez *Mei-ti* c’est l’amour du prochain qui prime. Il est certain que sa doctrine, fondée qu’elle est sur le thème général du traditionalisme des lettrés, ne laisse pas de se rapprocher curieusement du théisme et du spiritualisme occidentaux. Vivant dans un âge de fer, il se fit apôtre de la charité et du chevalier du droit. Pour lui, tout le mal qui existe dans le monde vient de ce que l’amour des hommes entre eux est insuffisant. Si chacun aimait son prochain comme soi-même et avait une affection égale pour tous, l’harmonie la plus parfaite régnerait.” (page 44)

Tạm dịch:

“Người ta có thể so sánh mà không thấy quá đáng giữa lời dạy của *Mặc Dịch* với lời Chúa Giêsu Kitô: cả hai cuối cùng đều nói đến con người, tình yêu của Thiên Chúa và của người lân cận, nhưng ở nơi *Mặc Tử* tình yêu đối với người lân cận vượt trội hơn. Một điều chắc chắn rằng lý thuyết của ông xây dựng trên chủ đề tổng quát của chủ nghĩa truyền thống của các bậc sĩ phu trí thức, không để cho nó được tiếp cận một cách kỳ lạ với chủ nghĩa hữu thần và chủ nghĩa thần linh tây phương. Sống trong thời đại đồ sắt, ông đã biến mình trở thành một vị tông đồ của lòng bác ái và người hiệp sĩ của công lý. Với ông, mọi sự ác trong thế gian hiện hữu là vì tình yêu giữa người với người không được đầy đủ. Nếu bất cứ ai biết yêu thương người lân cận của mình như yêu chính mình và có một tấm lòng nhân ái công bằng với tất cả mọi người, sự hòa hợp toàn hảo sẽ ngự trị.”

Phân kết

Trong “Tám mối phúc thật” thường được gọi là bản “Hiển Chương Nước Trời” đã được Thánh sử Mát-thêu nhắc rõ trong câu thứ năm: “*Phúc thay cho ai xót thương người vì họ sẽ được Thiên Chúa xót thương*”. Mặc Dịch đã nói tới mối phúc này trong thuyết *Kiên Ái* của ông, và ông cổ vũ rất tận tình lòng thương yêu giữa con người với con người vượt qua mọi rào cản. Phải chăng Chúa Thánh Thần đã tác

động trong lòng một triết gia ngoại giáo như Mặc Dịch để rồi ông đã bước đi trong vai trò tiên phong của ngôn sứ Thiên Chúa khi ngầm ý nói “Thiên Chúa là tình yêu”?

Xét ra số phận của một triết gia như Mặc Tử, qua hơn hai nghìn năm bị vùi lấp dưới chiều dày của lịch sử cũng nhờ nỗ lực phục hồi của một nhân vật quan trọng đó là Lương Khải Siêu, mà trở lại với ánh sáng. Như vậy Lương Khải Siêu thật có công với lịch sử văn hoá nhân loại biết bao. Hoàng Tuân Hiến, viên chức ngoại giao đóng ở Nhật Bản khen ngợi văn chương của Lương Khải Siêu là “kinh động lòng người, một chữ ngàn vàng, chẳng ai viết được những điều như ông nhưng trong suy nghĩ của mọi người đều có những điều ông viết, cả những người tuy sắt đá mà cũng phải cảm động, tâm sức lớn đối với văn chương từ cổ chí kim, không ai bằng con người này”. Lại nói: Lương Khải Siêu “nói một lời dựng nước, nói một lời mất nước, cả đất nước mệnh mông chỉ dựa vào ông”. Lời khen thật chứa đầy tình cảm tôn sùng.” (Vương Tuệ Mẫn, *100 Danh Nhân...*, trang 334).

Lương Khải Siêu chính là một phần tử trí thức kiệt xuất nổi tiếng là “giỏi thay đổi”. Ông tự xưng là “không tiếc đem cái tôi của ngày hôm nay chiến đấu với cái tôi của ngày hôm qua”, “hôm nay đúng, hôm qua sai, không dám tự giấu”. Từ cái cách duy tân đến lật đổ Viên Thế Khải, sự “giỏi thay đổi” của Lương Khải Siêu cơ bản là men theo trào lưu của thời đại để tiến lên phía trước. Vì ông rất tin “trị và loạn nối tiếp nhau” là quy luật phát triển của lịch sử cho nên trước tiên ông dùng lập trường bảo hoàng để phản đối cách mạng Tôn Trung Sơn, về sau phản đối đấu tranh giai cấp trong thời kỳ “Ngũ tứ”, phản đối truyền bá chủ nghĩa Mác, việc này cũng chẳng có gì là lạ, cũng chẳng cần yêu cầu quá nghiêm khắc (Vương Tuệ Mẫn, trang 332). Chính những sáng kiến độc đáo của ông khi lục lọi, bới tìm lại các triết thuyết cổ truyền của Trung Hoa hơn hai ngàn năm qua đã lọt vào mắt xanh của những nhà Trung Hoa Học thời đó như Linh mục Wieger, Linh mục Henri Bernard-Maitre, Hồ Thích khiến họ có thể đánh giá lại tầm quan trọng của nền triết lý cổ truyền của Trung Hoa khi đối chiếu với thần học Công Giáo. Việc ông phản đối lại chủ trương đấu tranh giai cấp, phản đối truyền bá chủ nghĩa Mác đủ cho thấy ông đã nhận thức rất sớm sự độc hại của cái triết lý nặng về vật chất và thiếu hẳn cơ sở khoa học và hướng đi nhân bản.

Nhờ Lương Khải Siêu khai quật lại các nắm mồi lịch sử triết học, văn hoá của Trung Hoa mà ngày nay nhân loại nói chung còn có cơ hội đọc được triết thuyết của

Mặc Tử, hiểu được thuyết Kiêm ái, biết về Thiên chí, hiểu được sự giàu có (*phú*) và sự đông đúc (*thú*) của dân là cái lợi lớn cho dân cho nước và nhiều thứ khác nữa.

Trong tông thư “Giáo hội tại Á Châu” của Công đồng Vatican II cũng có viết: “Dưới sự hướng dẫn của Thần khí, lịch sử cứu độ trải rộng ở mức độ thế giới và ngay cả ở bình diện vũ trụ, theo chương trình đòi hỏi của Thiên Chúa. Chương trình này, do Thần khí chủ động ngay từ giây phút đầu tiên của công cuộc sáng tạo, đã hiện diện trong Cựu ước và được hoàn thành nhờ hồng ân của Đức Giêsu Kitô. Đồng thời được tiếp nối trong công cuộc sáng tạo mới dưới sức tác động của chính Thần khí cho đến khi Chúa Ki-tô trở lại trong vinh quang lúc thời gian kết thúc...” “Tài liệu làm việc” của Thượng Hội đồng Giám mục Á châu ghi nhận: “Nhiều bản trả lời nhấn mạnh rằng tất cả những gì đã đề cập về sự hiện diện cứu độ của Thần khí nơi các dân tộc thì đặc biệt đúng với lục địa Á châu, chiếc nôi của các tôn giáo lớn trên thế giới. Xét về mặt thực tiễn, các tôn giáo này đã là con đường dẫn đưa đại đa số dân chúng Á châu đến với Thiên Chúa, cũng như là một cách thể Thiên Chúa sử dụng để tiếp cận họ. Thần khí của Thiên Chúa đã tác động trong tâm trí của các hiền giả Á châu cổ đại. Chính các vị đã để lại cho dân tộc mình chứng từ của những giác ngộ tâm linh trong các kinh điển. Giáo huấn của các ngài vẫn còn hướng dẫn đời sống tôn giáo, luân lý và xã hội của một số lớn người Á châu” (Nguyễn Thái Hợp, trang 128).

Chắc chắn rằng trong số các hiền giả của Á châu cổ đại này, có nhà hiền triết Mặc Dịch, cũng là một ngôn sứ của Thiên Chúa tại Á châu vậy!

Nguyễn Đức Cung

Philadelphia April 28, 2026

